

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG

**GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ  
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN NAY  
TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

HÀ NỘI, năm 2018

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG**

**GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ  
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN NAY  
TỪ THỰC TIỄN XÉT XỬ TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngành: Luật kinh tế

Mã số: 8.38.01.07

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
TS. PHẠM KIM ANH

HÀ NỘI, năm 2018

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Phạm Kim Anh. Các tài liệu tham khảo có nguồn gốc rõ ràng, nghiên cứu là trung thực. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu và tính trung thực của luận văn.

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ TRONG TTDS VIỆT NAM</b> .....	8
1.1. Khái niệm và đặc điểm của chứng cứ .....	8
1.2. Khái niệm và quy định của pháp luật về hoạt động giao nộp chứng cứ .....	12
1.3. Khái niệm và quy định của pháp luật về hoạt động tiếp cận chứng cứ.....	23
1.4. Khái niệm và quy định của pháp luật về hoạt động công khai chứng cứ .....	29
<b>Tiểu kết Chương 1</b> .....	39
<b>Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN</b> .....	40
2.1. Một số bất cập liên quan đến hoạt động giao nộp chứng cứ .....	40
2.2. Một số bất cập liên quan đến hoạt động tiếp cận chứng cứ.....	47
2.3. Một số bất cập liên quan đến hoạt động công khai chứng cứ.....	51
2.4. Thực tiễn thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình từ năm 2014 đến nay và giải pháp hoàn thiện.....	55
2.5. Giải pháp hoàn thiện các quy định về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ .....	67
<b>Tiểu kết Chương 2</b> .....	75
<b>KẾT LUẬN</b> .....	77
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>BLTTDS</b>	Bộ luật tố tụng dân sự
<b>TAND</b>	Tòa án nhân dân
<b>TANDTC</b>	Tòa án nhân dân tối cao
<b>TLCC</b>	Tài liệu, chứng cứ
<b>TTDS</b>	Tố tụng dân sự
<b>VADS</b>	Vụ án dân sự
<b>VKS</b>	Viện kiểm sát

## DANH MỤC BẢNG

<b>Bảng 2.1:</b> Bảng số liệu tình hình thụ lý và giải quyết án dân sự nói chung của TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến 31/5/2018.....	55
<b>Bảng 2.2:</b> Bảng số liệu vụ án hòa giải thành và xét xử của TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến 31/5/2018.....	56

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Với chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với việc Việt Nam trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO); đồng thời, để thể chế hóa quan điểm, định hướng của Đảng về cải cách tư pháp được xác định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 về “đẩy mạnh tranh tụng tại phiên tòa” và yêu cầu cụ thể hóa “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” quy định tại khoản 5 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013; ngày 25-11-2015, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 đã sửa đổi, bổ sung những quy định về việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận chứng cứ, phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ so với BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) nhằm bảo đảm tăng cường sự công khai, minh bạch, tạo điều kiện tốt hơn cho các bên đương sự thực hiện quyền tranh tụng của mình và bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tuy nhiên, trong một thời gian dài, các cá nhân, cơ quan, tổ chức thậm chí là các chủ thể áp dụng pháp luật đều cho rằng Tòa án là chủ thể có trách nhiệm xác định những TLCC nào cần phải có để chứng minh cho yêu cầu của đương sự là có căn cứ và hợp pháp. Trong khi chính bản thân các đương sự mới thực sự hiểu rõ “nội tình” bên trong những tranh chấp đó là gì, mới biết rõ mình đang nắm giữ những gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bên cạnh đó, những quy định mới này vẫn chưa phát huy được vai trò mà các nhà làm luật đặt ra mà ngược lại đang trở thành một quyền luật định mà các đương sự không có thiện chí lợi dụng nhằm kéo dài thời hạn giải quyết VADS tại Tòa án và thậm chí dẫn đến việc hủy án vì Tòa án thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ khách quan khiến cho lượng án tồn đọng ngày càng nhiều.

Có thể nói hoạt động giao nộp chứng cứ là hoạt động cơ bản, quan trọng nhất mà các đương sự cần hoặc buộc phải thực hiện để chứng minh cho yêu cầu của mình. Thông qua hoạt động giao nộp chứng cứ và tiếp cận, công khai chứng cứ các

đương sự mới có một cái nhìn tổng quan hơn về toàn bộ hồ sơ vụ án từ đó có những nhận định, đánh giá các chứng cứ và qua đó đưa ra những lập luận, căn cứ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình. Trong công cuộc cải cách và hoàn thiện hệ thống tư pháp Việt Nam, nguyên tắc tố tụng tranh tụng ngày càng được quan tâm thì vai trò của giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong toàn bộ quá trình giải quyết các VADS cần được quy định một cách chặt chẽ.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, tác giả đã đi vào tìm hiểu, nghiên cứu và đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành để hoàn thiện đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ Luật học: **“Giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện nay từ thực tiễn xét xử tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh”** từ đó có cái nhìn bao quát nhất về hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS, thấy được ý nghĩa mang tính quyết định đến kết quả giải quyết việc tranh chấp khi hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được thực hiện một cách tốt nhất và phát hiện những hạn chế, bất cập sau đó tìm ra các giải pháp để thực hiện tốt nhất quyền và nghĩa vụ giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của đương sự nhằm nâng cao nhận thức pháp lý của các cá nhân, cơ quan, tổ chức khi tham gia tố tụng tại Tòa án và giảm gánh nặng cho Tòa án trong tình hình số lượng án dân sự tồn đọng càng ngày càng cao.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Do quy định về tiếp cận, công khai chứng cứ mới được quy định trong BLTTDS 2015 nên trước khi BLTTDS 2015 ra đời, các bài viết, công trình khoa học có liên quan chỉ đề cập đến hoạt động giao nộp chứng cứ như: *Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự* của Phạm Hữu Thư, đăng trên tạp chí Dân chủ và pháp luật số 9/1998; *Về việc cung cấp và thu thập chứng cứ trong giai đoạn giải quyết vụ kiện dân sự theo thụ tục sơ thẩm*, luận văn Thạc sĩ luật học của Nguyễn Minh Hằng, bảo vệ tại trường Đại học Luật Hà Nội năm 2003; *Thu thập và đánh giá chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án dân sự thực trạng và giải pháp*, đề tài cấp cơ sở của Viện khoa học xét xử của TANDTC năm 2002 v.v... Tuy nhiên, do các đề tài này được thực hiện trước khi có BLTTDS



2004 nên đối tượng nghiên cứu chủ yếu là các quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các VADS (1989), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994) và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996) và thực tiễn thực hiện chúng, các quy định này đã hết hiệu lực nên chỉ còn mang tính chất tham khảo. Ngoài ra có một số bài viết, công trình có phân tích về hoạt động giao nộp chứng cứ như: *Nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*, Luận văn thạc sĩ luật học của Đinh Quốc Trí, bảo vệ tại Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2012; *Hoạt động thu thập chứng cứ trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học của Hà Thái Thơ, bảo vệ tại Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2013; *Hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự*; Luận văn Thạc sĩ Luật học của Trương Việt Hồng, bảo vệ tại Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014, *Thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự* của Bùi Thị Huyền đăng trên Tạp chí Luật học số 1/2002, *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự* của Dương Quốc Thành đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 9/2004, *Một vài suy nghĩ về vấn đề chứng cứ và chứng minh được quy định trong BLTTDS* của Trương Duy Lượng, đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 20/2004 v.v...

Sau khi BLTTDS 2015 được ban hành thì có một số bài viết, công trình liên quan như: *Nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự từ thực tiễn xét xử Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Luật học của Trịnh Thị Oanh, bảo vệ tại Học viện Khoa học xã hội năm 2017, *Thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Luận văn Thạc sĩ Luật học của Hoàng Hải An, bảo vệ tại Đại học Luật Hà Nội năm 2017; *Thời điểm cung cấp chứng cứ trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015* của Nguyễn Minh Hằng, Bùi Xuân Trường đăng trên Tạp chí Nghề luật số 2/2016, *Về giao nộp chứng cứ - điểm mới theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự* của Bùi Thuận Yên đăng trên Tạp chí Quản lý Nhà nước số 245/2016, *Thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015* của Bùi Thị Huyền đăng trên Tạp chí

Kiểm sát số 10/2016, *Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015* của Đặng Quang Dũng và Nguyễn Thị Minh đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 14/2016.v.v.

Công trình của các tác giả trước khi BLTTDS 2015 ra đời chỉ đề cập đến vấn đề giao nộp chứng cứ trong trường hợp Tòa án thu thập chứng cứ; các công trình, bài viết ra đời sau đó chưa đề cập một cách đầy đủ, toàn diện các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển tố tụng tranh tụng và cải cách tư pháp mà Đảng đã đề ra, chưa nêu được ý nghĩa quan trọng của của hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của đương sự trong tình hình các tranh chấp dân sự ngày càng nhiều và phức tạp. Dựa trên những bài viết, công trình nêu trên, tác giả kế thừa và mở rộng hơn ở góc độ thực tiễn, cung cấp một góc nhìn toàn diện hơn về hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS trong phạm vi đề tài của mình.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS, nội dung các quy định pháp luật TTDS Việt Nam hiện nay về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và nhận diện những bất cập, tồn tại trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đề tài đề xuất một số phương hướng hoàn thiện pháp luật và kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS từ đó góp phần đẩy mạnh chất lượng xét xử tại Tòa án đối với các VADS.

Để đạt được mục đích nêu trên, đề tài có các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về khái niệm chứng cứ, khái niệm, chủ thể, cơ sở xác lập của hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS và phân tích làm rõ nội dung các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

- Khảo sát thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong thời gian gần đây.

- Đề xuất một số kiến nghị cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Về đối tượng nghiên cứu**

Luận văn có đối tượng nghiên cứu là một số vấn đề lý luận và quy định của pháp luật TTDS hiện hành về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thực tiễn thi hành việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua một số vụ án cụ thể trong những năm gần đây.

##### **4.2. Về phạm vi nghiên cứu**

*Về nội dung:* Phạm vi nghiên cứu là các vấn đề liên quan đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong quá trình giải quyết VADS theo thủ tục thông thường (không bao gồm thủ tục rút gọn) chứ không xem xét các hoạt động này trong quá trình giải quyết việc dân sự. Nguyên nhân là do trong việc dân sự (tuyên bố mất tích, tuyên bố chết, tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự v.v..), hoạt động giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ vẫn có nhưng đóng vai trò rất mờ nhạt vì không có quá trình tranh tụng, không có sự đối kháng về mặt lợi ích giữa các đương sự.

*Về không gian và thời gian:* Luận văn chỉ tập trung nghiên cứu về hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong pháp luật TTDS hiện hành tại TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực (ngày 01/7/2016) cho đến nay.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Việc nghiên cứu đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Bên cạnh phương pháp phân tích và tổng hợp được thực hiện xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu của luận văn, tác giả còn kết hợp sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp thống kê. Các phương pháp nghiên cứu này được vận dụng cụ thể ở từng chương như sau: Chương 1 chủ yếu áp dụng phương

pháp phân tích, so sánh. Phương pháp phân tích được sử dụng trong việc phân tích các khái niệm, chủ thể, cơ sở xác lập của hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS và phân tích những quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong quá trình giải quyết các VADS.

Trong chương 2, ngoài phương pháp phân tích, so sánh, tác giả còn vận dụng thêm phương pháp thống kê và phương pháp tổng hợp. Tác giả dùng các phương pháp thống kê, so sánh kết hợp với phương pháp phân tích để làm rõ việc thực hiện giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại TAND quận Tân Bình trong hai năm vừa qua. Trên cơ sở thực tiễn, tác giả đi vào phân tích những bất cập, tồn tại của BLTTDS hiện hành về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong quá trình giải quyết các VADS. Dựa trên kết quả phân tích những bất cập, vướng mắc, tác giả đề ra một số kiến nghị nhằm khắc phục những bất cập trong quy định pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Phương pháp tổng hợp được sử dụng song song với phương pháp phân tích để tổng hợp kết quả nghiên cứu, khái quát những kết quả nghiên cứu.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống về những vấn đề liên quan đến giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS theo quy định của BLTTDS 2015 và qua đó góp phần xác định rõ khái niệm, chủ thể, cơ sở xác lập của hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS. Đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS và thực tiễn thực hiện các quy định này tại Tòa án, trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật TTDS về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để pháp huy tối đa quyền và nghĩa vụ của đương sự trong các VADS, giảm áp lực cho Tòa án trong tình trạng các vụ tranh chấp ngày càng nhiều nhưng nhân lực chưa đáp ứng đủ, nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án, đảm bảo kết quả giải quyết ngày càng khách quan, công bằng.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 2 chương:

**Chương 1:** Một số vấn đề về lý luận và quy định của pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS Việt Nam.

**Chương 2:** Thực tiễn áp dụng pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và giải pháp hoàn thiện.

## Chương 1

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ TRONG TTDS VIỆT NAM

### 1.1. Khái niệm và đặc điểm của chứng cứ

#### 1.1.1. Khái niệm chứng cứ

Hệ thống lý luận về chứng cứ được hình thành và xây dựng xuất phát từ quy luật cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất khi đã được sinh ra thì không bao giờ mất đi, nó chỉ có thể chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, mọi sự vật hiện tượng có mối liên hệ phổ biến. Theo đó, khi một quan hệ pháp luật được hình thành, một sự kiện pháp lý diễn ra thì quan hệ, sự kiện đó phải được thể hiện dưới những hình thức khác nhau của vật chất, có thể là các giấy tờ, tài liệu, hiện vật hoặc có thể được lưu giữ lại trong trí nhớ con người [28, tr.110]. Vì vậy, theo nghĩa thông thường, “chứng cứ là cái được dẫn ra để làm căn cứ xác định, chứng minh điều gì đó là có thật” [56, tr.174]. Và dưới góc độ pháp lý, chứng cứ được định nghĩa là cái có thật, dựa vào đó theo trình tự luật định Tòa án xác định có hay không có tình tiết làm cơ sở cho yêu cầu của đương sự, VKS, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung và tình tiết khác có ý nghĩa để giải quyết vụ án [48, tr.184].

Khái niệm chứng cứ lần đầu tiên được ghi nhận chính thức trong BLTTDS 2004, đến BLTTDS 2015 khái niệm tiếp tục được phát triển và hoàn thiện trên cơ sở kế thừa có chọn lọc việc xây dựng khái niệm chứng cứ của một số quốc gia trên thế giới. Chứng cứ được định nghĩa tại Điều 93 của BLTTDS 2015, có khái niệm khá tương đồng với quy định trong BLTTDS của Liên Bang Nga thông qua ngày 23/10/2002 [28, tr.112], cụ thể như sau: “*Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp*”. Điều 93 BLTTDS một mặt mở rộng phạm vi

các chủ thể thu thập chứng cứ, mặt khác sửa đổi giới hạn chứng cứ xuất trình trong quá trình tố tụng để phù hợp với thẩm quyền sử dụng chứng cứ của Tòa án trong việc ban hành phán quyết xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

Tuy vậy, theo tác giả thì quy định, định nghĩa này vẫn chưa thật hoàn thiện. Nếu định nghĩa chứng cứ là “những gì có thật” thì khái quát nhưng không rõ ràng, cụ thể và chưa mang tính khẳng định. Thuật ngữ “những gì” trong tiếng Việt thường được dùng để đặt câu hỏi chứ không dùng để khẳng định được mà định nghĩa thì rất cần sự khẳng định. Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan, chứng cứ là những tình tiết, sự kiện “phản ánh sự thật khách quan” của vụ việc dân sự. Cho nên, chứng cứ phải là “những cái có thật” chứ không phải là “những gì có thật”. Mặt khác, các tài liệu, vật chứng chỉ là cái chứa đựng những thông tin, dấu vết về vụ việc, nên chứng cứ phải là thông tin, tình tiết, sự kiện được ghi lại, để lại đó. Vì vậy, theo tác giả, sẽ khoa học và hợp lý hơn nếu sửa đổi, bổ sung quy định này như sau: “Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những thông tin, sự kiện, tình tiết có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp”.

### *1.1.2. Đặc điểm của chứng cứ*

Theo quy định của pháp luật TTDS Việt Nam thì chứng cứ trong vụ việc dân sự có ba thuộc tính cơ bản sau đây:

*Thứ nhất, về tính khách quan*, chứng cứ phải là những gì có thật, tồn tại khách quan và không lệ thuộc vào ý thức của con người. Chứng cứ có thể là sản phẩm của ý chí con người khi mà những tình tiết, sự kiện đó xuất phát từ hành vi của con người, nhưng bắt đầu từ thời điểm ra đời và được xem là chứng cứ của vụ việc thì nó tồn tại khách quan với ý thức của con người. Hay nói khác đi, con người có thể tìm ra chứng cứ để thu thập chứ không thể tạo ra chứng cứ cũng như thay

đôi, bóp méo chứng cứ theo ý chí chủ quan của mình. Chứng cứ tồn tại khách quan dưới nhiều hình thức khác nhau, đó có thể là tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử, vật chứng, lời khai của đương sự hoặc của người làm chứng, kết luận giám định ... [30]. Tuy nhiên, không phải bất kỳ tài liệu, dữ liệu, lời khai, văn bản nào cũng được xem là chứng cứ và được sử dụng để giải quyết vụ việc dân sự mà phải đáp ứng một số điều kiện nhất định được quy định cụ thể tại Điều 95 BLTTDS 2015. Ví dụ như trường hợp tài liệu đọc được muốn được xem là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận; vật chứng muốn được xem là chứng cứ thì phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc... Có thể thấy, điều kiện để xác định chứng cứ chính là những điều kiện về hình thức, nội dung mà một văn bản, tài liệu, lời khai... cần phải đáp ứng, nhằm đảm bảo các nội dung mà nó chứa đựng là xác thực, phản ánh đúng sự thật khách quan. Việc quy định về xác định chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng vì nó giúp các chủ thể trong tố tụng xác định chứng cứ một cách thuận lợi và chính xác, từ đó góp phần giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

*Thứ hai, về tính hợp pháp*, chứng cứ phải được giao nộp, xuất trình, thu thập theo trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Chứng cứ có thể do đương sự (bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan [30]) hoặc do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tự mình thu thập rồi giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng. Ngoài ra, chứng cứ còn có thể do Tòa án tiến hành thu thập được thông qua nhiều biện pháp như lấy lời khai, định giá, thẩm định... Tuy nhiên, dù việc thu thập chứng cứ được thực hiện bởi chủ thể nào thì đều phải tuân thủ theo trình tự, thủ tục do BLTTDS quy định. Như vậy, từ khái niệm có thể suy ra trong trường hợp thông tin được thu thập, giao nộp, xuất trình, cung cấp không theo luật định như xuất phát từ những nguồn bị pháp luật hạn chế hoặc do vi phạm pháp luật thì thông tin đó sẽ không được thừa nhận là chứng cứ cũng nhưng không thể được sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ việc.

*Thứ ba, tính liên quan*, trong thực tế khách quan luôn tồn tại đa dạng các tình tiết, sự kiện nhưng chỉ những tình tiết, sự kiện có liên quan mật thiết đến vụ việc mà



Tòa án đang giải quyết mới được xem là chứng cứ. Ở đây, chính sự liên hệ biện chứng giữa các chứng cứ với sự kiện pháp lý (đối tượng chứng minh) giúp chủ thể tham gia tố tụng nhận thức được thực tế khách quan của vụ việc dân sự. Tính liên quan của chứng cứ có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp khi mà từ chứng cứ đó Tòa án có thể rút ra kết luận một sự kiện pháp lý khách quan có tồn tại hay không. Hoặc chứng cứ có thể mang tính liên quan gián tiếp khi nó không trực tiếp chứng minh cho sự kiện pháp lý chính mà lại nhằm chứng minh những sự kiện trung gian khác; và dựa vào những sự kiện trung gian này cho phép suy đoán về sự tồn tại của sự kiện pháp lý chính [51, tr.237].

Chứng cứ với ba thuộc tính cơ bản: tính khách quan, tính hợp pháp và tính liên quan vốn là một thể thống nhất không thể tách rời, có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau [51, tr.237]. Trong đó, tính khách quan và tính liên quan là điều kiện cần có của chứng cứ, được xem là yếu tố tiền đề khi đặt trong mối quan hệ với các thuộc tính còn lại; còn tính hợp pháp là cơ sở pháp lý của tính khách quan [51, tr.237]. Như vậy, với những thông tin phản ánh sự thật khách quan, có mối liên hệ với vụ việc dân sự, đã được thu thập, cung cấp theo đúng quy định pháp luật và được xác định là chứng cứ thì đều mang giá trị chứng minh đối với vụ việc. Các chứng cứ đó được Tòa án sử dụng làm căn cứ (i) để xác định các tình tiết khách quan của VADS (sự tồn tại của sự kiện, tính đúng đắn hoặc không đúng đắn của sự kiện); và/hoặc (ii) để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự (yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) là có căn cứ và hợp pháp, chứng minh tính có cơ sở hoặc không có cơ sở trong yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ở đây cần hiểu rằng, việc thu thập, xem xét, đánh giá chứng cứ cũng như đưa chứng cứ vào sử dụng trong quá trình chứng minh từ phía các đương sự là hoàn toàn theo quan điểm chủ quan của đương sự, nhằm mục đích chứng tỏ cho Tòa án thấy yêu cầu của mình là đúng đắn. Đương sự không có quyền quyết định tài liệu nào là chứng cứ, tài liệu nào không phải là chứng cứ. Tòa án mới là chủ thể có thẩm

quyền xác định chứng cứ cũng như kết luận về giá trị chứng minh của chứng cứ dựa trên quá trình chứng minh của đương sự.

Với những nghiên cứu về khái niệm và đặc điểm của chứng cứ, có thể thấy, chứng cứ là những thứ chứa đựng, lưu giữ sự thật khách quan, có giá trị chứng minh nên có thể được xem là “chìa khóa” then chốt góp phần giải quyết vụ việc dân sự. Vì vậy, các hoạt động có liên quan đến chứng cứ như giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đều là những hoạt động cơ bản và có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình tố tụng. Thế nên, để đảm bảo chất lượng, kết quả của quá trình tố tụng, việc nghiên cứu chi tiết về lý luận cũng như quy định pháp luật đối với từng hoạt động nêu trên là yêu cầu hết sức cần thiết, mang ý nghĩa tích cực trong công cuộc cải cách tư pháp nói chung.

## **1.2. Khái niệm và quy định của pháp luật về hoạt động giao nộp chứng cứ**

Theo từ điển tiếng Việt phổ thông, giao nộp là nộp cho cơ quan có trách nhiệm thu giữ, ví dụ như giao nộp sản phẩm, giao nộp vào ngân sách nhà nước [54, tr.348]. Còn theo từ điển từ và ngữ Việt Nam của Giáo sư Nguyễn Lân thì giao nộp được hiểu là trao cho một cấp nào, theo chủ trương chung, ví dụ giao nộp tiền thuế cho kho bạc [21, tr.748]. Nhìn chung, xét về mặt ngữ nghĩa, giao nộp là hành động mà chủ thể thực hiện khi có nghĩa vụ đối với một cơ quan nào đó.

Trong khoa học pháp lý tố tụng hành chính, giao nộp chứng cứ là hành vi của đương sự chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Tòa án, VKS để thực hiện nghĩa vụ chứng minh mà pháp luật đã quy định, góp phần quan trọng trong việc giải quyết vụ án một cách đúng đắn và nhanh chóng [20, tr.24].

Trong khoa học pháp lý về TTDS, giao nộp chứng cứ được hiểu là *“hoạt động tố tụng của các chủ thể tham gia tố tụng trong việc giúp cho Tòa án, VKS có thêm các chứng cứ xác thực của vụ việc dân sự”* [57, tr.114]. Theo quan điểm của tác giả, định nghĩa này mang tính khái quát cao nhưng lại chưa cho thấy rõ bản chất, đặc trưng của hoạt động giao nộp chứng cứ trong TTDS. Khi xem xét quy định của

BLTTDS 2015, tác giả nhận thấy để hiểu rõ khái niệm giao nộp chứng cứ thì cần nghiên cứu chi tiết một số đặc điểm của hoạt động này như sau:

### *1.2.1. Chủ thể thực hiện giao nộp chứng cứ*

Theo Điều 96 của BLTTDS 2015 khi quy định chi tiết về giao nộp TLCC, Bộ luật chỉ đề cập đến chủ thể thực hiện duy nhất là đương sự. Còn đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nói chung thì cụm từ “giao nộp chứng cứ” không được sử dụng mà thay vào đó là thuật ngữ “cung cấp chứng cứ” được dùng để quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này. Vậy câu hỏi được đặt ra là “giao nộp chứng cứ” giống hay khác nhau với “cung cấp chứng cứ”?

- Điều 106 BLTTDS 2015 quy định: trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân được đương sự, Tòa án hoặc VKS yêu cầu cung cấp chứng cứ thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm cung cấp chứng cứ theo như quy định tại điều này (thay vì thủ tục giao nộp TLCC theo Điều 96 BLTTDS 2015).

- Khoản 1 Điều 6 BLTTDS 2015 về cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS quy định: “*Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự*”. Như vậy, trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu bảo vệ quyền lợi của người khác mà thực hiện việc cung cấp chứng cứ thì sẽ phải tuân thủ quy định về giao nộp TLCC như đối với đương sự tại Điều 96 BLTTDS 2015. Hay nói khác đi, riêng trong trường hợp này, cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ chính là thực hiện hoạt động giao nộp chứng cứ.

Theo quan điểm của tác giả, thuật ngữ “cung cấp chứng cứ” có thể được hiểu theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Trường hợp được hiểu theo nghĩa rộng thì cung cấp chứng cứ chính là hoạt động của tất cả các chủ thể bao gồm đương sự, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giúp Tòa án, VKS có thêm các chứng cứ xác thực để giải quyết VADS; khi ấy, “cung cấp chứng cứ” sẽ có nội dung bao hàm cả hoạt động giao nộp chứng cứ.

Trường hợp hiểu theo nghĩa hẹp thì cung cấp chứng cứ chỉ là hoạt động cung cấp chứng cứ theo yêu cầu tại Điều 106 BLTTDS 2015. Khi ấy, nội hàm của “cung cấp chứng cứ” và “giao nộp chứng cứ” là không giống nhau vì hai hoạt động này có một số khác biệt cơ bản về chủ thể thực hiện và chủ thể tiếp nhận chứng cứ. Đối với hoạt động giao nộp chứng cứ thì chủ thể thực hiện là đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu bảo vệ quyền lợi của người khác và cơ quan tiếp nhận chứng cứ duy nhất là Tòa án. Còn đối với hoạt động cung cấp chứng cứ thì chủ thể thực hiện bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không phải là đương sự, và chủ thể tiếp nhận chứng cứ ngoài cơ quan công quyền là Tòa án, VKS thì còn có đương sự.

Từ những phân tích trên, có thể kết luận: Đương sự là chủ thể có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ trong TTDS. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu bảo vệ quyền lợi của người khác cũng có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ như đương sự.

#### *1.2.2. Cơ sở xác lập quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 96 BLTTDS 2015, trong quá trình Tòa án giải quyết VADS, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp TLCC cho Tòa án. Để làm rõ, trong một quan hệ pháp luật, quyền pháp lý của chủ thể là khả năng xử sự của chủ thể trong những điều kiện cụ thể được pháp luật quy định, chủ thể có thể lựa chọn hoặc không lựa chọn cách xử sự đó khi thực hiện quyền chủ thể của mình. Trong khi đó, nghĩa vụ pháp lý là cách xử sự bắt buộc của chủ thể để đáp ứng quyền của chủ thể khác trong những điều kiện cụ thể theo quy định của pháp luật [50, tr.117-118]. Ở đây, trong quan hệ pháp luật TTDS, giao nộp chứng cứ được quy định là quyền và nghĩa vụ của đương sự xuất phát từ nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS. Nguyên tắc này được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 6 BLTTDS 2015 và được xem là nguyên tắc cơ bản, đặc trưng áp dụng riêng biệt trong TTDS. Đây là nguyên tắc có vai trò quan trọng đối với mọi hoạt động tố tụng vì hoạt động chứng minh của đương sự chính là cơ sở để Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong các vụ việc dân sự [28, tr.40]. Và BLTTDS

2015 đã cụ thể hóa nguyên tắc này bằng một điều luật quy định chi tiết nghĩa vụ chứng minh của đương sự tại Điều 91. Theo quy định tại Điều này, trong quá trình thụ lý và giải quyết VADS, giao nộp chứng cứ chính là một trong những hoạt động chứng minh cơ bản của đương sự. Đương sự vốn là người chủ động đưa ra yêu cầu đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên trước hết, đương sự có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, đưa ra các căn cứ pháp lý, lý lẽ, lập luận để làm cơ sở chứng minh các yêu cầu của mình là hợp pháp, trừ một số trường hợp ngoại lệ do đương sự không có khả năng thu thập chứng cứ và có đơn yêu cầu hoặc các trường hợp Tòa án buộc phải chủ động thu thập chứng cứ mới có thể giải quyết được vụ án thì Tòa án mới xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định của BLTTDS. Tòa án với vai trò là cơ quan quyền lực nhà nước sẽ tiếp nhận, xem xét và đánh giá các chứng cứ do đương sự giao nộp trên cơ sở quy định của pháp luật để từ đó ra phán quyết xét xử vụ việc một cách đúng đắn. Quy định “giao nộp chứng cứ là nghĩa vụ của đương sự” đã khẳng định rõ vai trò của đương sự và Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự. Quyền lợi của đương sự có được bảo vệ hay không, mức độ bảo vệ đến đâu không hoàn toàn do Tòa án quyết định mà chủ yếu phụ thuộc vào những chứng cứ mà họ thu thập được và giao nộp cho Tòa án. Khi có đầy đủ chứng cứ thì theo quy định pháp luật Tòa án đương nhiên có cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự. Trong trường hợp chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán có quyền yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ và đương sự có nghĩa vụ giao nộp đầy đủ chứng cứ với thời hạn giao nộp ấn định cụ thể (khoản 1 Điều 96 BLTTDS 2015).

Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp nêu trên, giao nộp chứng cứ là nghĩa vụ pháp lý nhưng cũng đồng thời là quyền của đương sự khi đương sự có khả năng tự mình lựa chọn các chứng cứ giao nộp, thời điểm giao nộp sao cho phù hợp với ý chí chủ quan của mình, không bị thúc ép hay ràng buộc bởi bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác. Đương sự chỉ phải đối mặt với một sức ép duy nhất là nếu không chủ động giao nộp các chứng cứ khách quan, đầy đủ thì có thể sẽ không chứng minh được yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp [51, tr.18]. Việc

đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ chứng cứ mà không có lý do chính đáng thì Tòa án sẽ giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc, phù hợp với tinh thần “chứng cứ đến đâu Tòa xử đến đó” được quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS 2015.

Về mặt lý luận, các tác giả khác cũng có cùng quan điểm về việc Tòa án có trách nhiệm làm rõ sự thật khách quan vụ án chứ không có nghĩa vụ xác định các TLCC cần giao nộp để chứng minh cho yêu cầu của đương sự, nhưng đang có sự không rõ ràng trong việc phân định “ranh giới” giữa trách nhiệm làm rõ sự thật của Tòa án với làm rõ các sự kiện, tình tiết làm cơ sở cho yêu cầu của đương sự. Quan điểm của các tác giả Trường Đại học luật Hà Nội cho rằng: Về nguyên tắc Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh làm rõ các tình tiết, sự kiện đương sự đưa ra làm cơ sở cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của họ vì Tòa án không phải là người chỉ ra các tình tiết, sự kiện ấy. Nhưng để giải quyết đúng vụ việc dân sự thì Tòa án vẫn phải xác định xem trong vụ việc dân sự phải chứng minh làm rõ là những sự kiện, tình tiết nào? Các chứng cứ, tài liệu của đương sự và những người tham gia tố tụng cung cấp đã đủ để giải quyết vụ việc dân sự chưa? Trong trường hợp xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc không đủ làm rõ được vụ việc thì Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ [49, tr.147]. Tác giả Trương Việt Hồng có cùng quan điểm cho rằng Tòa án cũng có trách nhiệm trong việc bảo đảm đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ án một cách chính xác, toàn diện. Vì lẽ đó, cần quy định rõ hơn về trách nhiệm của Tòa án trong việc thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án một cách toàn diện [14, tr.60]. Với cách hiểu này, Tòa án đang gánh trách nhiệm chỉ ra TLCC mà đương sự giao nộp cho Tòa án chưa đủ để chứng minh cho yêu cầu của đương sự - tình tiết góp phần làm rõ sự thật khách quan vụ án, từ đó Tòa án có trách nhiệm yêu cầu đương sự phải bổ sung chứng cứ cho Tòa án. Cụ thể, quy định tại Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 cũng theo hướng Tòa án có trách nhiệm xác định các chứng cứ đương sự cần giao nộp trong VADS. Theo tác giả, quy định này là mâu thuẫn với nguyên tắc tại Điều 6 BLTTDS 2015 và nhầm lẫn nghĩa vụ chứng minh của các đương sự với trách nhiệm hỗ trợ của Tòa án đối với

việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Theo đó, “Tòa án không có nghĩa vụ chứng minh mà chỉ có nghĩa vụ xác minh sự thật vụ án và ra phán quyết. Ở đâu đó, trong trường hợp nhất định, Tòa án thực hiện việc thu thập chứng cứ nhằm làm rõ hơn sự thật trong nhận định của họ thì cũng không phải hành vi chứng minh, đó chỉ được coi là ngoại lệ của nghĩa vụ xuất trình chứng cứ - một phần của nghĩa vụ chứng minh. Ngoại lệ này nhằm giúp đỡ đương sự gặp bất lợi trong việc tiếp cận các nguồn chứng cứ và hình thành nên hoạt động điều tra của cơ quan giải quyết khiếu nại, kiện cáo” [7, tr.26]. Như vậy, sự hỗ trợ của Tòa án đối với nghĩa vụ chứng minh của đương sự chỉ nhằm đảm bảo tìm ra sự thật khách quan của vụ án, có thể làm giảm những hậu quả bất lợi cho đương sự trong trường hợp họ không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh của mình. Quy định Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 dễ dẫn tới trường hợp đương sự đang lưu giữ chứng cứ nhưng cố tình không giao nộp vì cho rằng Tòa án không yêu cầu, điều này đồng nghĩa với việc nếu Tòa án không yêu cầu giao nộp thì tại phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm đương sự vẫn có quyền giao nộp chứng cứ mới. Mặc dù Việt Nam là nước theo truyền thống tố tụng thẩm vấn, tuy nhiên đã đến lúc cần thay đổi góc nhìn của mình. Theo nguyên tắc đương sự có nghĩa vụ chứng minh, Tòa án chỉ giải quyết vụ án dựa vào các chứng cứ mà các bên cung cấp. Bên nào không cung cấp hoặc cung cấp chứng cứ yếu hơn sẽ bị chịu bất lợi. Bên không đủ chứng cứ cung cấp cho Tòa thì phải chịu thiệt. Chân lý trong TTDS luôn là chân lý cụ thể và tương đối. Khả năng chứng minh của bên nào cao hơn và thuyết phục hơn sẽ thắng cho dù sự thật diễn ra trên thực tế chưa chắc đã đúng là như vậy [27, tr.59]. Do chịu ảnh hưởng của tư duy truyền thống, luôn đặt mục tiêu tìm hiểu sự thật khách quan đã diễn ra hơn là chấp nhận sự thật nằm trong phạm vi từng chứng cứ do các bên đương sự giao nộp khiến cho nhiều vụ án bị trì trệ, kéo dài hàng năm trời mà vẫn không thể giải quyết.

Tóm lại, giao nộp chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự nên giao nộp chứng cứ có thể là hoạt động do đương sự chủ động tự thực hiện hoặc thực hiện

theo yêu cầu của Tòa án nhằm thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định pháp luật.

### *1.2.3. Thời điểm phát sinh, chấm dứt quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ*

Như đã phân tích ở mục 1.2.2, giao nộp chứng cứ vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của đương sự trong TTDS. Đương sự được quyền chủ động lựa chọn giao nộp chứng cứ tại thời điểm mình mong muốn nhưng vẫn phải đảm bảo trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Vậy thời điểm cụ thể phát sinh quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ của đương sự trong việc giải quyết vụ án là khi nào?

Khi các đương sự phát sinh tranh chấp với nhau và một trong các đương sự quyết định khởi kiện ra Tòa án thì đương sự phải xuất trình các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo Điều 189 BLTTDS: *“Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ TLCC kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp TLCC hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung TLCC khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án”*. So sánh với BLTTDS 2004 (Điều 165) thì quy định của BLTTDS 2015 mang tính tiến bộ hơn khi bổ sung trường hợp người khởi kiện không thể nộp đầy đủ TLCC vì lý do khách quan. Quy định như vậy nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người khởi kiện, tránh việc Tòa án trả lại đơn khởi kiện khi đương sự chưa cung cấp được đầy đủ TLCC thể hiện quyền và lợi ích bị xâm phạm mà thời hiệu khởi kiện thì đã hết, cũng đảm bảo tối đa hơn về nguyên tắc quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự không giao nộp được đầy đủ TLCC do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào TLCC mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập theo quy định tại Điều 97 BLTTDS để giải quyết vụ việc dân sự, trường hợp Tòa án đã thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 BLTTDS nhưng vẫn không đủ căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình thì đương sự có thể rút đơn khởi kiện và được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí.



Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để họ biết các yêu cầu của nguyên đơn và TLCC mà nguyên đơn cung cấp. Và trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và TLCC kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có) (Điều 199 BLTTDS 2015).

Từ những quy định trên, tác giả cho rằng, các đương sự trong cùng một VADS có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ phát sinh tại những thời điểm khác nhau, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, đối với nguyên đơn khi tiến hành khởi kiện VADS theo quy định của BLTTDS, nguyên đơn là chủ thể đầu tiên có nghĩa vụ giao nộp TLCC chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trường hợp không giao nộp được đầy đủ TLCC thì kể từ thời điểm nộp đơn khởi kiện, nguyên đơn vẫn có quyền giao nộp chứng cứ bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ của nguyên đơn phát sinh tại thời điểm họ tiến hành nộp đơn khởi kiện đến Tòa án.

*Thứ hai*, đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sau khi nhận được thông báo của Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ngoài việc cung cấp ý kiến của mình cho Tòa án thì có quyền và nghĩa vụ giao nộp TLCC liên quan dù có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập theo quy định hay không. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát sinh tại thời điểm họ nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án.

BLTTDS 2004 không có quy định về “mốc” thời hạn cuối cùng để giao nộp chứng cứ nên trước ngày 01/7/2016, việc giao nộp chứng cứ được tiến hành ngay từ khi nộp đơn khởi kiện và diễn ra trong suốt quá trình tố tụng. BLTTDS hiện hành đã khắc phục “lỗ hổng” của BLTTDS 2004 bằng cách bổ sung quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ, Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 quy định: “*Thời hạn giao nộp TLCC do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết*

*việc dân sự theo quy định của Bộ luật này*”. Như vậy, đương sự phải giao nộp TLCC trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Có thể đánh giá đây là quy định thể hiện một bước tiến mới trong tư duy lập pháp, phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 24/11/2012 của Quốc hội về Công tác phòng chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của VKS nhân dân của TAND và công tác thi hành án năm 2013: *“TANDTC chỉ đạo các Tòa án tiếp tục đẩy mạnh việc tranh tụng tại phiên tòa, bảo đảm việc giải quyết, xét xử và ra bản án, quyết định đúng pháp luật, nhất là đối với các VADS hành chính... khắc phục triệt để tình trạng án quá hạn luật định, nhất là các VADS”* và Nghị quyết số 63/2013/QH13 ngày 27/11/2013 về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm đặt ra yêu cầu đối với ngành Tòa án *“... hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan...”*. Việc giới hạn thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự nhằm ràng buộc đương sự có trách nhiệm trong việc giao nộp TLCC chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình; đồng thời tránh việc đương sự lợi dụng “kẽ hở” của pháp luật, trì hoãn việc giao nộp chứng cứ và chọn thời điểm có lợi cho mình mới giao nộp chứng cứ, dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết vụ án hay bản án giải quyết vụ án bị hủy. Quy định này cũng đảm bảo quyền giao nộp chứng cứ cho các đương sự, đảm bảo thời gian nghiên cứu, phân tích chứng cứ, tài liệu liên quan của các bên trong thời gian chờ mở phiên tòa xét xử và hạn chế thấp nhất những bất ngờ, những chứng cứ mới mà các bên đương sự xuất trình bất cứ lúc nào khi muốn, đảm bảo sự chặt chẽ về nghĩa vụ chứng minh và sự thật của vụ án được sáng tỏ.

Việc quy định thời hạn giao nộp chứng cứ do Thẩm phán xác định là phù hợp với thông lệ của nhiều nước trên thế giới và thông thường sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, đương sự không có quyền cung cấp chứng cứ mới [17, tr.48]. Tuy nhiên, cơ sở nào để Thẩm phán ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ, đặc biệt là ở giới hạn thời gian tối thiểu đương sự phải giao nộp chứng cứ để đảm bảo thời hạn hợp lý mà đương sự có thể giao nộp được, hay thời gian tối đa cho phép đương sự giao nộp để không làm ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ án? Việc trao quyền cho Thẩm phán được phân công giải quyết VADS ấn định

thời hạn giao nộp chứng cứ vừa tăng tính chủ động, linh hoạt cho Thẩm phán nhưng cũng rất dễ dẫn đến tình trạng Thẩm phán tùy tiện ấn định, không dựa trên nguyên tắc, tiêu chí cụ thể nào.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 thì thời hạn để đương sự cung cấp TLCC về nguyên tắc là trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Chỉ có hai trường hợp ngoại lệ đương sự được quyền giao nộp chứng cứ sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử: thứ nhất, đương sự không biết phải nộp hoặc Tòa án đã không yêu cầu và thứ hai, Tòa đã yêu cầu mà trước đó đương sự không giao nộp được, đến phiên tòa xét xử sơ thẩm mới giao nộp được và xuất trình được “lý do chính đáng”.

BLTTDS 2015 không quy định trong trường hợp của Khoản 4 Điều 96 “lý do chính đáng” là những trường hợp nào nhưng có quy định rõ ràng về việc đương sự có trách nhiệm “*chứng minh lý do của việc chậm giao nộp TLCC*”. Quy định này giao toàn quyền quyết định cho Thẩm phán xem xét lý do đương sự chậm giao nộp TLCC có “chính đáng” hay không, đồng thời cũng ràng buộc đương sự là người có nghĩa vụ xuất trình những căn cứ để chứng minh lý do của việc chậm giao nộp TLCC. Tuy nhiên việc không quy định hậu quả của việc không chứng minh được lý do chậm giao nộp TLCC là gì đang trở thành một “lỗ hổng” khi áp dụng pháp luật, nếu đương sự không chứng minh được lý do chậm giao nộp chứng cứ thì xử lý như thế nào?

Sau khi bản án, quyết định sơ thẩm được tuyên thì bản án, quyết định chưa có hiệu lực ngay mà còn có một thời hạn để các đương sự có thể kháng cáo, VKS có thể kháng nghị. Nếu có kháng nghị hoặc kháng cáo thì Tòa án cấp trên sẽ trực tiếp xem xét lại vụ án. Thủ tục này gọi là phúc thẩm VADS. Phúc thẩm VADS là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị. Việc phúc thẩm bản án nhằm mục đích khắc phục những sai lầm, những hạn chế trong xét xử sơ thẩm của Tòa án, đảm bảo được quyền và lợi ích của các bên, quy định về xét xử phúc thẩm là đảm bảo cho cơ chế xét xử theo hai cấp, qua phúc thẩm thì Tòa án

cấp trên trực tiếp có thể kiểm tra lại cơ chế xét xử của Tòa án cấp dưới có đảm bảo không, có cho các bên thực hiện hết các quyền theo quy định pháp luật tố tụng chưa. Nói tiếp giai đoạn xét xử sơ thẩm, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đương sự cũng có quyền giao nộp chứng cứ như hai trường hợp ngoại lệ theo quy định tại đoạn 2 Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 (Điều 287 BLTTDS 2015) và tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự có quyền bổ sung chứng cứ theo Khoản 3 Điều 302 BLTTDS 2015 để chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Nguyên tắc đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp là một nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt trong quá trình tố tụng, do đó khi tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự cũng tiếp tục thực hiện quyền giao nộp chứng cứ.

Như vậy, trên cơ sở các quy định của pháp luật trong TTDS thì tác giả cho rằng thời điểm chấm dứt quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ của đương sự khi tham gia vào quá trình giải quyết VADS là khi vụ án kết thúc bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Đối với thủ tục giám đốc thẩm, thì đương sự thực hiện việc giao nộp TLCC kèm theo đơn yêu cầu cho người có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (Khoản 1 Điều 330 BLTTDS 2015). Còn trong thủ tục tái thẩm thì đương sự hoặc cơ quan tổ chức, cá nhân khác có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị (Khoản 1 Điều 353 BLTTDS).

Với một số đặc điểm và quy định pháp luật về hoạt động giao nộp chứng cứ đã phân tích như trên, giao nộp chứng cứ theo quan điểm của tác giả có thể được định nghĩa như sau:

***“Giao nộp chứng cứ là hành vi của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu bảo vệ quyền lợi của người khác chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Tòa án, nhằm thực hiện nghĩa vụ chứng minh mà pháp luật đã quy định.”***

### **1.3. Khái niệm và quy định của pháp luật về hoạt động tiếp cận chứng cứ**

Về mặt ngôn ngữ học, thuật ngữ “tiếp cận” theo tiếng Anh được đồng nhất với “quyền tiếp cận, quyền được sử dụng, được phép tiếp cận hoặc là lối vào, lối đi qua” [16, tr.8]; còn theo nghĩa tiếng Việt là từng bước, bằng những phương pháp nhất định, tìm hiểu một đối tượng nghiên cứu nào đó [55, tr.987]. Theo quan điểm của TS. Đỗ Xuân Lâm - Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp, “tiếp cận” chính là quá trình tương tác giữa chủ thể này với một chủ thể khác nhằm đạt được một mục tiêu xác định [22]. Như vậy, khi kết hợp với thành tố “chứng cứ” đã được phân tích tại mục 1.1, có thể hiểu tiếp cận chứng cứ là quá trình tương tác giữa các chủ thể với đương sự hoặc Tòa án nhằm thu thập, tìm hiểu và sử dụng các chứng cứ của VADS.

BLTTDS 2015 hiện hành không có điều khoản nào định nghĩa cụ thể “tiếp cận chứng cứ” là gì mà thuật ngữ này chỉ xuất hiện trong cụm thuật ngữ “phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”. Luật tố tụng hành chính năm 2015 khi đề cập đến quyền tiếp cận, trao đổi TLCC thì khoản 1 Điều 98 có quy định *“Đương sự có quyền được biết, ghi chép, sao chụp, trao đổi TLCC do đương sự khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được...”* Khi đối chiếu với các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong BLTTDS 2015 thì tại khoản 8 Điều 70 của Bộ luật này cũng có quy định tương tự: *“Đương sự có quyền được biết, ghi chép, sao chụp TLCC do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập...”*. Như vậy, trong pháp luật về tố tụng nói chung, tiếp cận chứng cứ được hiểu dưới góc độ là quyền pháp lý của chủ thể, đó là quyền được biết, ghi chép, sao chụp TLCC. Cách hiểu này cũng khá tương đồng với quan điểm của tác giả Chu Quang Duy khi cho rằng tiếp cận chứng cứ là việc các đương sự có quyền được biết, được ghi chép, được sao chụp tài liệu trong hồ sơ; Được thông báo về những tài liệu mà Tòa án thu thập được. Khi đương sự giao nộp TLCC cho Tòa án thì họ phải sao gửi TLCC đó cho đương sự khác [5]. Tuy nhiên, để làm sáng tỏ hơn nữa

nội hàm của “tiếp cận chứng cứ” thì cần nghiên cứu nhiều khía cạnh như chủ thể, cơ sở xác lập của hoạt động này theo quy định pháp luật hiện hành.

### *1.3.1. Chủ thể của hoạt động tiếp cận chứng cứ*

Theo khoản 8 Điều 70 BLTTDS 2015 thì đương sự có quyền tiếp cận chứng cứ, cụ thể là quyền được biết, ghi chép, sao chụp TLCC do đương sự khác giao nộp hoặc do Tòa án thu thập. Việc các đương sự tiến hành ghi chép, sao chụp TLCC có liên quan đến vụ án do các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác lưu giữ không được xem là đang thực hiện “quyền tiếp cận chứng cứ” mà là thực hiện quyền thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 BLTTDS 2015.

TLCC do đương sự giao nộp cho Tòa án hoặc Tòa án tự mình thu thập nên quyền tiếp cận các chứng cứ này về nguyên tắc sẽ được đảm bảo thực hiện bởi nghĩa vụ của Tòa án và đương sự đã giao nộp chứng cứ đó. BLTTDS 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 trước đây cũng có ghi nhận quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự nhưng lại không quy định nghĩa vụ tương ứng của đương sự khác, trách nhiệm của Tòa án như thế nào để họ thực hiện quyền này. Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC khi hướng dẫn thi hành quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự cũng chỉ quy định thêm nghĩa vụ của Tòa án trong trường hợp nhận được yêu cầu ghi chép, sao chụp TLCC từ đương sự. So sánh với BLTTDS trước đây, BLTTDS 2015 đã bổ sung những quy định mới mang tính tích cực, bước đầu tạo cơ sở cho việc thực thi quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cụ thể như sau:

(i) Đối với đương sự, BLTTDS 2015 quy định đương sự có trách nhiệm chủ động gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và TLCC trừ TLCC mà đương sự khác đã có (Khoản 9 Điều 70). Bộ luật chỉ quy định khi đương sự giao nộp TLCC cho Tòa án thì phải thực hiện nghĩa vụ này mà không có thời hạn cụ thể. Trường hợp các TLCC thuộc các nội dung không thể công khai theo khoản 2 Điều 109 BLTTDS 2015 hoặc các TLCC không thể sao gửi được thì đương sự cũng phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác, người đại

diện hợp pháp của đương sự khác được biết (khoản 5 Điều 96 BLTTDS 2015). Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, TLCC thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ. Quy định này nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho các đương sự còn lại thực hiện nghĩa vụ chứng minh mà không dồn trách nhiệm sang cho Tòa án, đồng thời đảm bảo thực thi nguyên tắc đảm bảo tranh tụng trong xét xử được ghi nhận tại Điều 24 BLTTDS 2015.

(ii) Đối với trường hợp Tòa án thu thập chứng cứ, BLTTDS 2015 quy định Tòa án có nghĩa vụ chủ động thông báo cho đương sự biết về TLCC đã thu thập được, trong vòng 03 ngày làm việc, để đương sự có thể thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình (khoản 5 Điều 97 BLTTDS 2015). Quy định này nhằm đảm bảo đương sự được biết về những TLCC mà Tòa án tiến hành thu thập để từ đó đương sự nhanh chóng có sự nghiên cứu, lập luận, phản biện với những chứng cứ mới này. Tuy nhiên, luật chỉ quy định Tòa án phải thông báo về TLCC cho đương sự để đương sự thực hiện quyền nghĩa vụ của mình mà không quy định rõ thông báo về tài liệu là thông báo cho đương sự biết Tòa án đã thu thập được TLCC từ cơ quan, tổ chức, cá nhân, để từ đó, nếu muốn, đương sự có thể thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ của mình bằng cách lên Tòa trực tiếp đề nghị được sao chụp; hay Tòa án phải gửi cho đương sự bản sao của TLCC đó. Đối chiếu với quy định tại Điều 98 của Luật Tố tụng hành chính thì tố tụng hành chính có quy định rõ “*Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thu thập được TLCC thì Tòa án phải thông báo cho đương sự biết để họ thực hiện quyền tiếp cận TLCC quy định tại khoản 1 Điều này*” và Khoản 1 quy định “*Đương sự có quyền được biết, ghi chép, sao chụp, trao đổi TLCC do đương sự khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được, trừ TLCC quy định tại khoản 2 Điều 96 của Luật này*”. Như vậy, trường hợp này, theo tinh thần của tố tụng hành chính thì trong TTDS, Tòa án chỉ cần thông báo cho đương sự biết về chứng cứ mà không cần phải sao gửi cho đương sự. Ngoài ra, việc quy định trong thời hạn 03 ngày làm việc Tòa án phải thông báo cho đương sự là quá ngắn, trường hợp đương sự có hợp tác với Tòa cũng không thể cứ mỗi lần nhận được kết quả thu thập chứng cứ lại triệu tập đương sự lên Tòa chỉ để thông báo về

việc này, gây sự phiền phức không cần thiết cho đương sự cũng như sự lãng phí về nguồn lực của Tòa án để đảm bảo quy định này được thực hiện đúng.

BLTTDS cũng không quy định rõ cách thức để Tòa án thông báo về chứng cứ cho đương sự. Theo Điều 171 BLTTDS 2015 thì các văn bản tố tụng của Tòa án phải được cấp, tổng đạt, thông báo gồm: Thông báo, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong TTDS, bản án, quyết định của Tòa án, các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định. Như vậy việc thông báo về chứng cứ Tòa án thu thập cho đương sự được xem là hợp lệ thì phải tuân theo quy định của Chương X về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của BLTTDS 2015 là tổng đạt trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua thừa phát lại, niêm yết.

Các nhà làm luật cũng đã dự trù được trường hợp đương sự vì lí do nào đó mà không thực hiện nghĩa vụ sao gửi TLCC theo luật định thì các đương sự khác như bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn có thể tự chủ động thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ của mình thông qua việc yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện, TLCC, khi họ nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án (khoản 2 Điều 199 BLTTDS 2015).

Ngoài đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng có quyền được ghi chép, sao chụp tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án bao gồm toàn bộ TLCC của đương sự, người tham gia tố tụng khác; TLCC do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án (khoản 2 Điều 76 và khoản 1 Điều 204 BLTTDS 2015), tuy nhiên, BLTTDS 2015 lại không quy định cụ thể cách thức thực hiện quyền này. Trên thực tế, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chủ yếu tiếp cận chứng cứ thông qua đương sự mà không gặp bất kì trở ngại nào. Trường hợp tiếp cận chứng cứ thông qua Tòa án thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể thực hiện quyền yêu cầu đối với Tòa án tương tự đương sự và thậm chí được nghiên cứu hồ sơ vụ án tại Tòa án – quyền mà đương sự không có.

Như vậy, trong hoạt động tiếp cận chứng cứ luôn tồn tại hai nhóm chủ thể, một bên là các chủ thể có quyền tiếp cận chứng cứ bao gồm đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; và một bên là nhóm chủ thể có trách



nhệm đảm bảo quyền tiếp cận chứng cứ cho bên còn lại bao gồm đương sự và Tòa án.

### *1.3.2. Cơ sở xác lập quyền tiếp cận chứng cứ*

Quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được xác lập chủ yếu dựa trên nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử (Điều 24) vốn là một trong những nguyên tắc cơ bản của TTDS. Theo nguyên tắc này thì các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có nghĩa vụ thông báo cho nhau các TLCC đã giao nộp. Sở dĩ có quy định như vậy là vì: hoạt động tranh tụng tại phiên tòa chủ yếu là do đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận dựa trên TLCC đã thu thập và hoạt động này có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả giải quyết vụ án. Việc một bên không thể biết đến TLCC của đương sự khác đã giao nộp sẽ gây khó khăn cho việc tranh tụng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ tại phiên tòa. Do đó, quyền tiếp cận chứng cứ là một trong những quyền cơ bản mà đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cần có để có thể thực hiện tối đa quyền tranh tụng của họ tại phiên tòa. Tòa án với vai trò là cơ quan xét xử, có trách nhiệm đảm bảo cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được bình đẳng trong việc thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ cũng như quyền tranh tụng của họ theo đúng quy định pháp luật.

### *1.3.3. Thời điểm bắt đầu và kết thúc hoạt động tiếp cận chứng cứ*

Theo BLTTDS 2015 thì đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và TLCC trừ TLCC mà đương sự khác đã có (Khoản 9 Điều 70). Như vậy, ngay khi đơn khởi kiện, TLCC được tập hợp trong một hồ sơ vụ án và được Tòa án thụ lý thì đã phát sinh quyền tiếp cận chứng cứ của các đương sự. Sau đó, trường hợp đương sự bất kỳ trong vụ án phát sinh một yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hay giao nộp TLCC nào thì đều làm phát sinh quyền tiếp cận chứng cứ của các đương sự còn lại đối với chứng cứ đó. Và đối với trường hợp Tòa án thu thập chứng cứ thì Tòa án cũng có nghĩa vụ phải chủ động thông báo cho đương sự biết về TLCC đã thu thập được (Khoản 5

Điều 97), vậy việc Tòa án thu thập chứng cứ cũng là một sự kiện phát sinh quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự.

Riêng đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, BLTTDS 2015 quy định họ có quyền tiếp cận với các TLCC có trong hồ sơ vụ án (Điều 76). Từ đó có thể suy ra: quyền tiếp cận chứng cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sẽ phát sinh tại các thời điểm (i) khi đơn khởi kiện, TLCC được tập hợp trong một hồ sơ vụ án và được Tòa án thụ lý và (ii) khi có chứng cứ mới được thu thập vào hồ sơ vụ án.

Có thể thấy, trong quá trình tố tụng có rất nhiều căn cứ để phát sinh quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tuy nhiên, tựu chung lại, tất cả các căn cứ đó về bản chất đều là sự xuất hiện của chứng cứ mới trong VADS. Chỉ cần có sự xuất hiện của chứng cứ mới không phân biệt là do đương sự giao nộp hay do Tòa án thu thập được thì đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đều có quyền tiếp cận các chứng cứ đó bắt đầu từ thời điểm chứng cứ được Tòa án tiếp nhận theo trình tự, thủ tục quy định.

Theo BLTTDS 2004 thì đương sự chỉ được yêu cầu ghi chép, sao chụp TLCC có trong hồ sơ vụ án trước khi Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án [12], tuy nhiên BLTTDS hiện hành vẫn chưa có hướng dẫn về thời hạn tiếp cận chứng cứ của đương sự. Theo tác giả thì quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự kết thúc trước khi Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án là hợp lý. Quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự gắn liền với quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ của đương sự và việc thu thập chứng cứ của Tòa án. Trong quá trình từ lúc thụ lý vụ án đến khi trước phiên tòa, đương sự hoàn toàn có quyền được biết, được ghi chép, sao chụp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như việc các đương sự phải đảm bảo việc sao gửi tài liệu cho các đương sự khác theo đúng quy định của pháp luật miễn sao việc thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ của các đương sự không trở thành một yếu tố để đương sự lạm dụng kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Ngay khi Tòa án xét thấy đã thu thập đủ TLCC cần thiết làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án thì Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử, nghĩa là toàn bộ TLCC trong hồ sơ đã

được “chốt” lại, quyền tiếp cận chứng cứ cũng kết thúc, các đương sự sẽ chuyển sang quá trình đánh giá, xem xét lại toàn bộ chứng cứ để chuẩn bị cho hoạt động tranh tụng tại phiên tòa.

Dựa trên những tìm hiểu của tác giả về hoạt động tiếp cận chứng cứ, hoạt động tiếp cận chứng cứ có thể được định nghĩa như sau:

*“Tiếp cận chứng cứ là một trong những quyền tố tụng của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong VADS, cụ thể là được biết, được ghi chép, sao chụp TLCC do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập nhằm đảm bảo quyền tranh tụng của mình trong xét xử.”*

#### **1.4. Khái niệm và quy định của pháp luật về hoạt động công khai chứng cứ**

Trong từ điển Tiếng Việt “công khai” được giải thích như sau: “công khai là không giữ kín, mà để cho mọi người đều có thể biết” [55, tr.208]. Như vậy, về mặt ngữ nghĩa, công khai chứng cứ có thể được hiểu là hoạt động công bố, cung cấp chứng cứ đến các chủ thể trong TTDS. Câu hỏi được đặt ra là chủ thể nào chịu trách nhiệm công khai chứng cứ và ai sẽ là đối tượng tiếp nhận, nguyên tắc thực hiện như thế nào, cơ sở xác lập của hoạt động công khai chứng cứ ra sao trong TTDS. Tác giả đã có một số nghiên cứu đối với quy định về hoạt động này trong BLTTDS 2015 như sau:

##### *1.4.1. Chủ thể của hoạt động công khai chứng cứ*

BLTTDS 2015 quy định chỉ có Tòa án và đương sự là những chủ thể được phép tiết lộ, công khai chứng cứ, cụ thể:

- Tòa án - đại diện là Thẩm phán được quyền công bố TLCC có trong hồ sơ vụ án tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (khoản 2 Điều 210).

- Tòa án gửi thông báo cho đương sự biết về TLCC đã thu thập được (khoản 5 Điều 97); đương sự cung cấp bản sao đơn khởi kiện và TLCC cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ (khoản 9 Điều 70).

Ở đây, có thể thấy các hoạt động nhằm tạo điều kiện để đương sự có thể tiếp cận chứng cứ chính là hoạt động công khai chứng cứ. Như vậy, xét theo nghĩa rộng thì hoạt động công khai chứng cứ có thể được hiểu là hoạt động công bố, cung cấp chứng cứ của Tòa án, đương sự đến các chủ thể khác. Tuy nhiên, hoạt động cung cấp chứng cứ của đương sự này cho đương sự khác chỉ đáp ứng riêng lẻ quyền tiếp cận chứng cứ của các đương sự còn lại đối với các chứng cứ mà họ đã giao nộp; tương tự, hoạt động thông báo cho đương sự biết về TLCC đã thu thập được của Tòa án cũng chỉ gói gọn trong các chứng cứ mà Tòa án thu thập. Vì Tòa án giữ vai trò là cơ quan tổ tụng tiếp nhận toàn bộ TLCC liên quan đến vụ án từ các đương sự, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp nên hoạt động công bố công khai các TLCC này là cần thiết và thể hiện rõ nét nhất cho yêu cầu “mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau” (khoản 1 Điều 109 BLTTDS 2015). Quyền được tiếp cận chứng cứ của đương sự trong giai đoạn này được đảm bảo hơn khi mọi chứng cứ được công khai, các đương sự đều biết các TLCC của vụ án để thực hiện quyền tranh tụng [24, tr.206].

Như vậy, với vai trò là nghĩa vụ đối ứng của quyền tiếp cận chứng cứ, hoạt động công khai chứng cứ cũng tương tự hoạt động tiếp cận chứng cứ khi luôn tồn tại hai nhóm chủ thể: một bên là các chủ thể có quyền tiếp cận chứng cứ bao gồm đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; và một bên là nhóm chủ thể có trách nhiệm công bố, cung cấp chứng cứ cho bên còn lại bao gồm đương sự và Tòa án.

#### *1.4.2. Cơ sở xác lập của hoạt động công khai chứng cứ*

Hoạt động công khai chứng cứ được xác lập nhằm đáp ứng quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự dựa trên nguyên tắc chủ đạo là bảo đảm tranh tụng trong xét xử, cụ thể:

Đương sự có trách nhiệm công khai chứng cứ đối với đương sự khác thông qua hoạt động thông báo cho nhau các TLCC đã nộp quy định tại khoản 2 Điều 24 BLTTDS 2015.

Tòa án có trách nhiệm công khai chứng cứ thông qua hoạt động thông báo các TLCC đã thu thập được cho đương sự cũng như công bố tất cả các TLCC trong hồ sơ vụ án thông qua phiên họp để đảm bảo “mọi TLCC phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai” trong quá trình xét xử (khoản 3 Điều 24 BLTTDS 2015).

Hoạt động công khai chứng cứ nói chung và hoạt động công bố TLCC kết hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại phiên họp nói riêng góp phần đảm bảo thực hiện nguyên tắc tranh tụng và tính minh bạch, công khai trong xét xử, thông qua đó các tình tiết của vụ án sẽ được làm sáng tỏ từ đó Tòa án có thể đưa ra bản án, quyết định khách quan, công bằng và đúng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

#### *1.4.3. Trình tự, thủ tục của hoạt động công khai chứng cứ - phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*

Trong khuôn khổ luận văn của mình, khi nghiên cứu hoạt động công khai chứng cứ, tác giả chỉ tập trung xem xét hoạt động công khai chứng cứ thông qua phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Chứng cứ có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm ra sự thật của vụ án và là đối tượng quan trọng trong hoạt động đánh giá chứng cứ, muốn các đương sự thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình thì cần phải có quy định cụ thể về một phiên họp nơi chứng cứ được kiểm tra tính hợp lệ, được hệ thống lại và công bố cho các bên một cách công khai từ đó tất cả các chủ thể có cái nhìn tổng quan về VADS để đưa ra những quyết định đúng đắn, bảo đảm tối đa lợi ích của các bên theo quy định pháp luật. Nhưng BLTTDS 2004 không có quy định về vấn đề này và thiếu sót này đã được khắc phục tại BLTTDS hiện hành. Theo đó từ Điều 208 đến Điều 211 của BLTTDS 2015 có quy định về việc tiến hành phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Việc ghi nhận phiên họp cho thấy sự tiến bộ trong tư duy lập pháp, bảo đảm quá trình giải quyết vụ án được công khai, minh bạch, đúng pháp luật, là cơ sở để phát triển nguyên tắc tranh tụng. Có thể thấy, không có sự tách biệt giữa giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà 03 hoạt động

này đan xen lẫn nhau trong quá trình tố tụng, hoạt động này là “mắt xích”, là nền tảng cho hoạt động sau và được tổng kết tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quá trình giao nộp đồng thời phát sinh quyền tiếp cận, quyền tiếp cận đồng thời xuất hiện nghĩa vụ công khai, quá trình công khai bao gồm kiểm tra lại giao nộp, tiếp cận chứng cứ.

Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được tổ chức trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên họp, hoạt động công bố các TLCC của VADS của luôn đi kèm với kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán phải thông báo cho đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp. Đối với các vụ án, Thẩm phán phải thu thập các chứng cứ cần thiết rồi mới mở phiên họp. Ý nghĩa của việc thông báo này đó là để giúp cho đương sự có thời gian chuẩn bị thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, có ý thức rõ ràng hơn trong việc cung cấp chứng cứ. Đây cũng là giai đoạn thể hiện trình độ, kinh nghiệm giải quyết các vụ án của Thẩm phán, sau khi nghiên cứu hồ sơ, Thẩm phán sẽ xác định những TLCC cần phải thu thập bên cạnh các TLCC do các đương sự giao nộp nhằm làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Trình tự phiên họp theo Khoản 2 Điều 210 BLTTDS 2015 gồm công bố các TLCC có trong hồ sơ vụ án và kiểm tra lại về yêu cầu, ý kiến, về chứng cứ và người làm chứng nếu có. Theo đó, Thẩm phán trước tiên công bố công khai tất cả các TLCC do đương sự giao nộp, do Tòa án chủ động thu thập hoặc thu thập theo yêu cầu của đương sự. Ngoại lệ, Tòa án sẽ không công khai những nội dung TLCC có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự nhưng phải thông báo cho đương sự biết những TLCC không được công khai (khoản 2 Điều 109 BLTTDS 2015). Quy định “*Thẩm phán công bố TLCC có trong hồ sơ vụ án*” có đồng nghĩa với việc từng văn bản trong hồ sơ vụ án đều phải được công bố? Phần lớn các quy định trong BLTTDS 2015 cụm từ “tài liệu” đều đi kèm với cụm từ “chứng cứ”; tuy nhiên, trong BLTTDS 2015 và toàn bộ

các văn bản hướng dẫn thi hành không có văn bản nào định nghĩa “tài liệu” trong TTDS bao gồm những gì, khoản 1 Điều 204 BLTTDS hiện hành có quy định như sau: “*Hồ sơ VADS bao gồm đơn và toàn bộ TLCC của đương sự, người tham gia tố tụng khác; TLCC do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án; văn bản tố tụng của Tòa án, VKS về việc giải quyết VADS*”.

Như vậy, theo quan điểm của tác giả, trong hồ sơ vụ án sẽ có ba loại văn bản: văn bản của đương sự và của người tham gia tố tụng khác giao nộp, cung cấp; văn bản do Tòa án, VKS thu thập và văn bản của Tòa án, VKS phát hành. Văn bản do đương sự và người tham gia tố tụng khác cung cấp bao gồm: đơn các loại như đơn khởi kiện, đơn đề nghị photo, sao chụp tài liệu, đơn đề nghị vắng mặt, chứng cứ, các loại giấy tờ về nhân thân như giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, hồ sơ pháp nhân, hồ sơ luật sư ...; văn bản do Tòa án, VKS thu thập như biên bản lấy lời khai, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, TLCC do cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp... và văn bản của Tòa án, VKS phát hành như biên bản tổng đạt, quyết định phân công.... Nếu “*công bố TLCC có trong hồ sơ vụ án*” đồng nghĩa công khai toàn bộ mọi văn bản có trong hồ sơ vụ án, từ các TLCC do đương sự giao nộp, do Tòa án, VKS thu thập và cả văn bản do Tòa án, VKS phát hành thì mỗi lần đương sự nộp bất kỳ tài liệu nào cũng phải mở lại phiên họp để đảm bảo mọi TLCC trong hồ sơ đều được công khai. Theo tác giả Đặng Quang Dũng và Nguyễn Thị Minh thì Thẩm phán công bố công khai tất cả các TLCC có trong hồ sơ vụ án, bao gồm: TLCC do đương sự giao nộp, do Tòa án thu thập (Tòa án chủ động, do đương sự yêu cầu) [6, tr.21]. Bên cạnh đó, quy định về tiếp cận chứng cứ cũng chỉ dừng lại ở góc độ tiếp cận TLCC do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập, không quy định tiếp cận văn bản do Tòa án, VKS phát hành. Vì vậy, tác giả cho rằng, tại phiên họp, Thẩm phán chỉ cần công bố, công khai các TLCC do đương sự và những người tham gia tố tụng khác giao nộp, cung cấp và TLCC do Tòa án, VKS thu thập, còn những tài liệu do Tòa án, VKS phát hành không cần thiết phải công bố, công khai.

Như đã đề cập, trong pháp luật TTDS của Việt Nam, hoạt động công bố TLCC của Tòa án chỉ là một phần của hoạt động công khai chứng cứ: việc công bố

TLCC tại phiên họp chỉ bao gồm các TLCC đã được thu thập từ khi đương sự nộp đơn khởi kiện đến thời điểm mở phiên họp; theo quy định pháp luật, trường hợp sau phiên họp, đương sự giao nộp bổ sung TLCC hoặc do Tòa án thu thập thì việc công khai chứng cứ để đảm bảo quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự có thể thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 70, khoản 5 Điều 97 BLTTDS 2015 mà không bắt buộc thông qua phiên họp.

Sau khi công bố công khai TLCC, Thẩm phán sẽ tiến hành hỏi đương sự lần lượt những vấn đề được quy định tại khoản 2 Điều 210 BLTTDS 2015. Quy định này đảm bảo vai trò của phiên họp là phương thức để các bên nắm bắt, bổ sung TLCC (nếu có); trao đổi ý kiến, đối đáp và xác nhận những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết; trình bày những ý kiến về những vấn đề cần thiết khác nhằm định hướng cho việc giải quyết vụ án trong phiên hòa giải, cũng như tại phiên tòa [6, tr.21]. Việc bên đương sự này biết được chứng cứ do bên đương sự kia cung cấp là điều kiện để họ thực hiện tranh tụng tại phiên tòa và cũng góp phần để khi xét xử, Tòa án giải quyết vụ án một cách minh bạch, khách quan, công bằng, không bị kéo dài.

Khoản 3 Điều 210 BLTTDS quy định Thẩm phán sau khi công bố các TLCC, nghe các đương sự trình bày xong sẽ “*xem xét các ý kiến, giải quyết yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này*”. Vậy, những yêu cầu nào của đương sự sẽ được xem xét, giải quyết? Đồng thời, điểm e Khoản 2 Điều 211 BLTTDS có quy định trong biên bản phiên họp phải có “*quyết định của Tòa án về việc chấp nhận, không chấp nhận các yêu cầu của đương sự*”. Quy định này khiến cho các chủ thể TTDS có cách hiểu không giống nhau, các yêu cầu của đương sự là yêu cầu gì? Ở đây phải là yêu cầu về chứng cứ, nhưng trường hợp này sự súc tích lại gây hiểu nhầm, nhiều người băn khoăn liệu có phải yêu cầu này là yêu cầu về việc giải quyết vụ án không? Nên có hướng dẫn, giải thích thêm về vấn đề này [27, tr.47].

Pháp luật của nhiều nước trên thế giới đã quy định việc trước khi mở phiên tòa sơ thẩm dân sự các đương sự phải thực hiện việc đưa ra yêu cầu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tại phiên tòa sơ thẩm



dân sự, các đương sự không được đưa ra yêu cầu mới so với yêu cầu trước khi mở phiên tòa và không có quyền cung cấp chứng cứ mới, trừ trường hợp bất khả kháng. Chẳng hạn, theo các điều 132, 134, 135 BLTTDS Cộng hòa Pháp thì bên đương sự đưa ra giấy tờ, tài liệu, có nghĩa vụ phải trao đổi giấy tờ, tài liệu đó cho các bên khác trong cùng vụ kiện. Việc trao đổi giấy tờ, tài liệu phải được tiến hành ngay. *“Thẩm phán ấn định thời hạn và nếu cần thì ấn định cả thể thức trao đổi giấy tờ, tài liệu; trường hợp vi phạm có thể bị phạt tiền để cưỡng chế”*. *“Thẩm phán có thể không xem xét những giấy tờ, tài liệu không được trao đổi trong thời gian thích hợp”* [25]. Như vậy, trong giai đoạn thẩm cứu vụ việc, các bên phải trao đổi với nhau quan điểm của mình trong các kết luận đánh giá và phải tóm tắt quan điểm đó trong kết luận tổng hợp [26, tr.16-2]. Thẩm phán không xem xét những kết luận không được tổng hợp. Theo Điều 783 BLTTDS Cộng hòa Pháp, sau khi đã có quyết định kết thúc việc thẩm cứu, không một bản kết luận nào, không một tài liệu nào có thể được chấp nhận, nếu không sẽ đương nhiên bị coi là vô hiệu, trừ các trường hợp ngoại lệ. Các kết luận đánh giá và kết luận tổng hợp là những biện pháp nhằm làm giảm nhẹ một phần nội dung bản án sau này liên quan đến việc tổng hợp lập luận của các bên. Giấy tổng đạt gọi bị đơn ra Tòa và kết luận của các bên là căn cứ để các bên tranh luận tại phiên tòa [26, tr.16-23]. Tuy nhiên, trong thực tiễn cũng có trường hợp chấp nhận các kết luận và chứng cứ sau khi kết thúc việc thẩm cứu. Theo đó, Thẩm phán có thể xem xét cả những kết luận mà nhằm phát triển những căn cứ được viện dẫn trong các kết luận được coi là hợp thức trước đó. Dưới góc nhìn phải tôn trọng triệt để quyền bảo vệ của đương sự thì thực tiễn này đã gây nhiều tranh cãi [17, tr.50]. Theo các điều 57, 150 và Điều 152 BLTTDS hiện hành Liên bang Nga, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán có quyền ấn định một thời hạn để đương sự cung cấp chứng cứ. Đương sự có thể phải bồi thường thiệt hại, nếu không cung cấp chứng cứ nhằm mục đích cản trở việc chuẩn bị xét xử. Theo Điều 161 BLTTDS Nhật Bản, trong giai đoạn chuẩn bị tranh tụng các bên đương sự phải gửi cho nhau bản tóm tắt vụ kiện, bao gồm các tình tiết, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ làm cơ sở cho yêu cầu, phản đối yêu cầu

của mình là có căn cứ và hợp pháp. Ngoài ra, trong giai đoạn này, Tòa án còn thực hiện “thủ tục thu xếp công việc”, bao gồm các thủ tục tranh tụng trừ bị, chuẩn bị cho tranh tụng và thủ tục tố tụng chuẩn bị bằng văn bản. Mục đích của các thủ tục này là làm rõ các tình tiết phải chứng minh và xem xét chứng cứ có hiệu quả [18, tr.436-440]. Do đó, tại phiên tòa, “về nguyên tắc các bên không đưa ra những bằng chứng mới hoặc lời khẳng định mới mà họ đã không đưa ra trong giai đoạn chuẩn bị” [18, tr.79].

Đối với mô hình tố tụng theo truyền thống tranh tụng, pháp luật của các nước này đều có quy định trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án có các phiên tranh luận về chứng cứ trong một thời gian rất dài trước khi mở phiên xét xử để đưa ra phán quyết cuối cùng [9, tr.29], trước khi phiên tòa sơ thẩm dân sự được diễn ra, các bên đương sự phải thống nhất với nhau những vấn đề còn mâu thuẫn và chứng cứ của vụ việc, những người cần được triệu tập đến Tòa án [15, tr.98]. Hệ thống pháp luật của Mỹ quy định thủ tục tiết lộ các tài liệu trước phiên tòa, có nghĩa “mỗi bên đều có quyền được biết các thông tin sở hữu của bên kia” [23, tr.161]. Việt Nam là nước theo truyền thống tố tụng thẩm vấn nhưng cũng xác định cần tiếp thu những ưu điểm của mô hình tố tụng tranh tụng nhằm nâng cao tính công khai, minh bạch trong xét xử, cần quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp TLCC trước hoặc chậm nhất tại thời điểm mở phiên họp. Nếu không, việc quy định phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của BLTTDS 2015 dường như chỉ là hình thức mà không có giá trị thực tiễn. Bên cạnh đó, cần quy định rõ bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền đưa ra yêu cầu độc lập nhưng yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp chứ không chỉ quy định chung chung bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (Khoản 3 Điều 200, Khoản 2 Điều 201). Việc quy định rõ như vậy giúp Thẩm phán chốt được yêu cầu của các đương sự, đảm bảo tại phiên họp các yêu cầu, ý kiến, TLCC đều được

“chốt”. Nếu tại phiên họp hoặc sau thời điểm luật định đương sự mới đưa ra yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố thì Thẩm phán có quyền ghi nhận trong Biên bản phiên họp là không xem xét các yêu cầu này. Nếu không, việc quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 210 BLTTDS 2015 hay cụ thể là phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ chẳng có ý nghĩa gì đối với quá trình tố tụng.

Do quy định pháp luật hiện hành chỉ ràng buộc trách nhiệm giao nộp chứng cứ không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử nghĩa là trước khi có quyết định xét xử. Nếu từ sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đến trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đương sự mới bổ sung thêm TLCC thì Thẩm phán xử lý như thế nào? BLTTDS hiện hành chưa có quy định cụ thể cho trường hợp này. Để đảm bảo thực hiện nguyên tắc tranh tụng, pháp luật của nhiều nước quy định việc trước phiên tòa sơ thẩm dân sự có thể có nhiều phiên họp diễn ra tại Tòa án và tại những phiên họp đó các bên đương sự sẽ trao đổi với nhau về chứng cứ, tài liệu và thống nhất với nhau những vấn đề còn mâu thuẫn. Phiên họp tiếp theo, các bên đương sự tiếp tục xuất trình những chứng cứ để chứng minh cho vấn đề còn tranh cãi ở phiên họp trước. Việc giải quyết vụ, việc dân sự có thể diễn ra nhiều phiên họp như vậy, cho đến khi các bên đương sự thống nhất được với nhau về những vấn đề còn mâu thuẫn và các chứng cứ gây tranh cãi thì ngày mở phiên tòa sơ thẩm dân sự sẽ được ấn định. Kết quả là tại phiên tòa sơ thẩm dân sự của những nước này, Tòa án không giải quyết toàn bộ các vấn đề mà các bên còn tranh chấp, mâu thuẫn đã được hai bên xác nhận [17, tr.51].

Ngoài ra, BLTTDS 2015 quy định trong vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt và “*các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên họp*” (Khoản 3 Điều 209). Mặc dù về mặt tố tụng thì phiên họp sẽ được tổ chức cùng với phiên hòa giải, tuy nhiên, theo quy định thì phiên hòa giải và phiên họp là hai thủ tục riêng nhưng không biết lý do tại sao BLTTDS 2015 lại quy định trường hợp đương sự yêu cầu hoãn phiên hòa giải thì Thẩm phán phải hoãn phiên họp mà không phải là thủ tục yêu cầu hoãn phiên họp. Dù vậy, theo luật định thì trường hợp này Thẩm phán sẽ

phải hoãn phiên họp và mở lại một phiên họp khác, vậy phiên họp bị hoãn tối đa bao nhiêu lần? BLTTDS 2015 không giới hạn số lần hoãn phiên họp nên phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí chủ quan của Thẩm phán.

Việc công khai chứng cứ còn được thể hiện ở việc nêu các đương sự không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì sẽ được Tòa án thông báo những chứng cứ có trong hồ sơ bằng “Thông báo kết quả phiên họp” (Khoản 3 Điều 210 BLTTDS 2015). Quy định này nhằm đảm bảo trường hợp đương sự vắng mặt vẫn được biết toàn bộ nội dung phiên họp, nắm bắt được các TLCC có trong hồ sơ cũng như các ý kiến, yêu cầu của đương sự khác.

#### *1.4.4. Thời điểm bắt đầu và kết thúc hoạt động công khai chứng cứ*

Như đã trình bày ở trên, tiếp cận chứng cứ và công khai chứng cứ có mối liên hệ biện chứng với nhau, xét theo nghĩa rộng thì hoạt động công khai chứng cứ có thể được hiểu là hoạt động công bố, cung cấp chứng cứ của Tòa án, đương sự đến các chủ thể khác – là nghĩa vụ của đương sự và trách nhiệm của Tòa án nhằm đáp ứng quyền tiếp cận chứng cứ của các chủ thể trong tố tụng. Khi giao nộp TLCC đương sự cũng phát sinh nghĩa vụ công khai chứng cứ. Nghĩa vụ công khai chứng cứ của của nguyên đơn phát sinh khi họ tiến hành khởi kiện đến Tòa án, nghĩa vụ công khai chứng cứ của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát sinh khi bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi văn bản trình bày ý kiến hoặc các yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập cùng các TLCC đến Tòa án. Đối với Tòa án thì trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo cho đương sự biết về việc thụ lý vụ án, trong Thông báo thụ lý vụ án phải có nội dung về danh mục TLCC người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện (Điều 196 BLTTDS 2015), đây cũng chính là thời điểm trách nhiệm công khai chứng cứ của Tòa án bắt đầu.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, Hội đồng xét xử đảm bảo việc công khai chứng cứ bằng việc công bố TLCC của vụ án trong trường hợp luật định và khi xét thấy cần thiết (Điều 254, Điều 303 BLTTDS 2015). Tại phiên tòa giám đốc thẩm lại chỉ dừng lại ở việc công bố ý kiến của các đương sự mà không có thủ

tục công khai TLCC mới phát sinh nếu có. Như vậy, hoạt động công khai chứng cứ kết thúc khi có một bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm về hoạt động công khai chứng cứ như sau:

***“Công khai chứng cứ là hoạt động công bố, cung cấp chứng cứ của Tòa án, đương sự nhằm tạo điều kiện để quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự được thực thi theo nguyên tắc đảm bảo tranh tụng trong xét xử.”***

### **Tiểu kết Chương 1**

Chứng cứ trong TTDS là yếu tố then chốt đặc biệt quan trọng để giải quyết VADS, giúp cho đương sự chứng minh được yêu cầu của mình là có căn cứ, hợp pháp và chính đáng. Do vậy, các hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được xem là những hoạt động cơ bản trong quá trình tố tụng, có vai trò không nhỏ trong việc góp phần giải quyết VADS một cách nhanh chóng và đúng đắn.

Thông qua việc đi sâu nghiên cứu các cơ sở lý luận về khái niệm và đặc điểm của chứng cứ, về mặt chủ thể, cơ sở xác lập cũng như các quy định pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tác giả đã xây dựng khái niệm hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đồng thời nêu lên sự thiếu đồng bộ, bất cập và chưa hoàn thiện giữa cơ sở lý luận và các quy định pháp luật TTDS.

Những kết quả nghiên cứu lý luận nêu trên chính là tiền đề cần thiết để tác giả tiến hành đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; đồng thời cũng là cơ sở quan trọng để luận văn đưa ra một số kiến nghị mang tính định hướng giúp hoàn thiện các quy định pháp luật về vấn đề này.

## Chương 2

### THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ GIAO NỘP, TIẾP CẬN, CÔNG KHAI CHỨNG CỨ VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

#### 2.1. Một số bất cập liên quan đến hoạt động giao nộp chứng cứ

##### 2.1.1. Cơ chế đảm bảo đương sự thực hiện nghĩa vụ giao nộp chứng cứ

Trong TTDS, việc quy định quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn. Một mặt là điều kiện để phát huy tính tích cực, chủ động của các chủ thể khi tham gia vào quá trình TTDS, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xét xử của Tòa án, mặt khác là một trong những điều kiện quyết định nhằm bảo đảm đạt được mục đích đặt ra của TTDS là xác định sự thật khách quan về vụ án, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền lợi hợp pháp của công dân [10, tr.9]. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử gặp trường hợp, một bên đương sự biết rõ bên kia có chứng cứ là cơ sở để giải quyết vụ việc, nhưng bên kia cố tình không giao nộp. Đương sự yêu cầu Tòa án buộc bên kia phải giao nộp chứng cứ đó nhưng Tòa án không thể buộc họ phải giao nộp được vì không có quy định nào cưỡng chế đương sự phải thi hành các yêu cầu của Tòa án [47, tr.65].

Trong một vụ án tại TAND quận Tân Bình có nội dung: Công ty TNHH B được thành lập vào tháng 03/2006 bao gồm 02 thành viên góp vốn là ông D và ông T. Sau đó, ông D thành lập Chi nhánh trực thuộc Công ty TNHH B đặt tại Mỏ đá V, tỉnh R. Từ năm 2006 cho đến hết tháng 09/2012, ông D là người đại diện theo pháp luật, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty, ông D là người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty và Chi nhánh: ký tất cả báo cáo, văn bản, hóa đơn, chứng từ liên quan đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh: từ việc mua đá nguyên khai đến xay đá thành phẩm, tìm khách hàng mua, tổ chức bán hàng và thu tiền, điều hành công tác kế toán và hạch toán về thu chi, kê khai nộp thuế và chia lợi nhuận.... Vào tháng 07/2012, ông D chuyển nhượng toàn bộ vốn góp cho ông T để ra khỏi Công ty và Công ty cũng có thêm 02 thành viên góp vốn khác, ông D chuyển nhượng toàn bộ vốn góp sang cho ông T với giá trị chuyển nhượng là 39.473.290.550 đồng và ký hợp đồng chuyển nhượng

ngày 25/07/2012. Quá trình thực hiện hợp đồng ông T đã thanh toán cho ông D nhiều lần và tổng số tiền đã thanh toán là 12.012.031.093 đồng, phần còn lại 27.461.259.457 đồng ông T chưa thanh toán nên ngày 22/7/2014 ông D khởi kiện yêu cầu ông T thanh toán cho ông số tiền còn thiếu cùng lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả so với thỏa thuận trong hợp đồng. Phía Bị đơn ông T xác nhận việc có ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 27/7/2012 với ông D, xác nhận số tiền đã trả như ông D trình bày. Việc chưa thanh toán số tiền còn lại do: *thứ nhất*, ông D không bàn giao toàn bộ hồ sơ sổ sách chứng từ gốc có liên quan đến Công ty B cho bên nhận chuyển nhượng là ông T theo như hợp đồng (Điều 4); *thứ hai*, ông T yêu cầu ông D phải khấu trừ khoản lợi nhuận của ông T từ hoạt động của công ty B giai đoạn từ năm 2008 – năm 2011 là 16.666.302.171 cùng lãi suất quá hạn phát sinh. Tại Tòa án, ông D cũng thừa nhận việc không bàn giao sổ sách hồ sơ chứng từ gốc công ty B cho ông T và lý do không bàn giao được ông đưa ra là việc đầu tư vốn tại mỏ đá V thuộc chi nhánh là độc lập không liên quan gì đến việc góp vốn, chuyển nhượng vốn và hoạt động của công ty B giai đoạn năm 2006 – năm 2011 nên ông không giao. Còn khoản lợi nhuận của ông T từ hoạt động của công ty B giai đoạn từ năm 2008 – năm 2011 thì ông D có nhiều lời khai khác nhau: lúc thì khai không chia cho ông T vì ông T không góp vốn mà chỉ đứng tên lúc thì khai đã trả đủ cho ông T rồi. Ông T đề nghị Tòa án hỗ trợ việc thu thập chứng cứ vì ông chỉ có thể thu thập và giao nộp chứng cứ lấy tại cơ quan Thuế thể hiện việc Công ty B giai đoạn ông D quản lý có kê khai thuế thu nhập cá nhân của ông bằng đúng khoản tiền ông yêu cầu khấu trừ. Việc xác định ông đã nhận hay chưa còn thể hiện ở hồ sơ kế toán thu chi của Công ty B giai đoạn 2006 - 2011. Và ông có yêu cầu kiểm toán hoạt động của Công ty B giai đoạn 2006 - 2011 để xác định phần vốn góp và lợi nhuận nên cần hồ sơ sổ sách chứng từ liên quan đến Công ty B giai đoạn 2006 - 2011 do ông D đang quản lý. Tòa án đã có văn bản yêu cầu ông D giao nộp nhưng ông D từ chối giao nộp với lý do hoạt động của công ty B giai đoạn 2006 - 2011 là độc lập với chi nhánh, giai đoạn này ông chịu trách nhiệm nên không giao nộp. Cho đến nay, vụ án này vẫn chưa được đưa ra xét xử. Như vậy, đối với yêu cầu phản tố của

ông T, ông D là chủ thể không có nghĩa vụ chứng minh có quyền nộp hoặc không giao nộp TLCC có hợp lý hay không?

Lần đầu tiên trong BLTTDS 2015 đã đưa vào quy định được xem là bảo vệ người yếu thế [4], theo đó người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án TLCC vì lý do TLCC đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp TLCC đó cho Tòa án; Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động (Khoản 1 Điều 91). Quy định này bảo vệ cho một bên yếu thế trong quan hệ pháp luật và với những yếu thế này họ không có điều kiện để giao nộp những chứng cứ mà do bên có lợi thế đang nắm giữ hay còn gọi là nguyên tắc đảo nghĩa vụ chứng minh, nghĩa là khi nguyên đơn có quá ít cơ hội để chứng minh do những trở ngại được coi là do chính bị đơn tạo ra, đảo nghĩa vụ chứng minh sẽ là một sự bù đắp cho sự thiệt thòi về vị thế chứng minh cho nguyên đơn [7, tr. 26]. Nhưng pháp luật chỉ cho phép một số ít trường hợp được áp dụng nguyên tắc đảo nghĩa vụ chứng minh này nhằm hạn chế thấp nhất khả năng bị lạm dụng. Mặc dù trong ví dụ nêu trên, ông T không phải là một bên yếu thế, thế nhưng ông T có quá ít cơ hội để chứng minh do toàn bộ những chứng cứ này do ông D nắm giữ, vì vậy có nên bổ sung quy định những trường hợp ngoại lệ này? Mặc dù đối với chủ thể là đương sự không có yêu cầu trong VADS thì việc giao nộp chứng cứ của họ là quyền dân sự, đương sự có quyền nộp hoặc không nộp những chứng cứ mà họ cho là bất lợi cho mình và tự chịu trách nhiệm về hậu quả của việc không nộp, thế nhưng TLCC mà họ đang nắm giữ có ảnh hưởng đến sự thật khách quan của vụ án



thì họ có nghĩa vụ phải giao nộp chứng cứ này theo yêu cầu của Tòa án. Thực tế, các đương sự thường né tránh nghĩa vụ giao nộp bằng trả lời “hiện tại đã làm thất lạc tài liệu nên không thể cung cấp cho Tòa án”. Chính vì vậy mà mặc dù đã quy định trách nhiệm không cung cấp chứng cứ của đương sự nhưng thực tế khó có thể xác định việc đương sự cố tình không cung cấp chứng cứ và cũng chưa có cơ chế xử phạt những trường hợp này [10, tr.13].

### *2.1.2. Trách nhiệm của đương sự khi chậm giao nộp TLCC*

Việc không quy định như thế nào là “lý do chính đáng” và hậu quả của việc không chứng minh được lý do chậm giao nộp TLCC là gì đã khiến các Thẩm phán lúng túng khi áp dụng pháp luật. Nếu đương sự không chứng minh được lý do chậm giao nộp chứng cứ thì xử lý như thế nào, “lỗ hổng” này khiến toàn bộ các chứng cứ được bổ sung tại phiên tòa đều được chấp nhận, dẫn đến đương sự dễ dàng lạm dụng quy định này để kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Thực tế, các bản án, quyết định của cấp sơ thẩm hiện nay vẫn bị cấp phúc thẩm hủy vì xuất hiện chứng cứ mới mà không cần chứng minh lý do chính đáng hay không.

Trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Đoàn Minh Hà và bị đơn ông Nguyễn Hoàng Huy, bà Nguyễn Thị Thái tại TAND quận Tân Bình. Bà Hà trình bày: Từ ngày 20/8/2007 đến ngày 05/12/2007 bà Hà cho ông Huy, bà Thái vay nhiều lần tiền, tổng cộng: 12.100.000.000 đồng, có biên nhận, hai bên thống nhất là vay tài sản có lãi nhưng hai bên khai lãi suất vay có khác nhau (nguyên đơn khai lãi 0,2%-0,3%/ngày, bị đơn khai lãi 0,27%-0,35%/ngày), nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ trả tiền lãi tổng cộng là 1.300.000.000 đồng, nợ gốc là 8.350.000.000 đồng nên khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 13.750.000.000 và tiền lãi theo quy định pháp luật. Bị đơn cho rằng số nợ gốc đã thanh toán cho nguyên đơn là 11.750.000.000 đồng chứ không phải 8.350.000.000 đồng, bị đơn đã liệt kê cụ thể số tiền mỗi lần trả và cho rằng có lập biên nhận nhưng do nguyên đơn giữ, số tiền lãi đã trả cũng không lập biên nhận mà ghi vào giấy nợ nên không thể giao nộp chứng cứ cho Tòa. Do vậy bị đơn chỉ đồng ý trả 300.000.000 đồng tiền nợ gốc và yêu cầu tính lại tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử sơ

thẩm của TAND quận Tân Bình đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Sau đó, bị đơn là bà Thái kháng cáo toàn bộ bản án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình chứng cứ mới là tờ giấy do nguyên đơn ghi, trong đó thể hiện số tiền mà bà Hà đã đưa cho bà Thái và số tiền bà Thái đã đưa cho bà Hà với lý do: “sau khi xét xử sơ thẩm, bà Thái đã tìm được tờ giấy” nên Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy bản án của Tòa án sơ thẩm. Mặc dù cấp phúc thẩm cho rằng “Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi trong việc hủy án này” [44] do cấp sơ thẩm đã yêu cầu bị đơn giao nộp toàn bộ chứng cứ liên quan mà bị đơn không cung cấp được, nhưng trong bản án cấp phúc thẩm cũng không nhận định việc bị đơn mới tìm thấy chứng cứ có là “lý do chính đáng” theo như quy định của BLTTDS hay không mà vẫn chấp nhận chứng cứ bị đơn giao nộp. Vậy việc bị đơn mới tìm thấy chứng cứ được xem là “lý do chính đáng”?

Thực tiễn xét xử, do quy định hiện nay không có quy định chế tài nên xuất hiện rất nhiều trường hợp đương sự là bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình tránh né không lên Tòa án, dẫn đến hệ lụy có khá nhiều trường hợp bị đơn không giao nộp TLCC mặc dù đã được Tòa án triệu tập, Tòa án căn cứ vào các TLCC do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án bằng một bản án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo và xuất trình nhiều TLCC mới có thể làm thay đổi bản chất của vụ án thì Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm trả về xét xử lại. Vì vậy mà trong thực tiễn hiện nay, dù trường hợp đương sự không chứng minh được lý do chính đáng của việc giao chậm tài liệu hay bất cứ lý do gì thì Hội đồng xét xử do tâm lý “sợ hủy án”, “thà dư hơn thiếu” vẫn xem xét TLCC này như một cơ sở để giải quyết vụ án, không thể không công nhận giá trị pháp lý của TLCC này. Hay trường hợp nguyên đơn áp dụng điểm đ Khoản 4 điều 189 BLTTDS 2015 “Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện” để tiến hành thủ tục khởi kiện bị đơn. Trường hợp này, Tòa án nơi có địa chỉ ghi trên hợp đồng tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tại địa chỉ này và xét xử vắng mặt đương sự. Vậy sau khi xét xử, bị đơn xuất hiện và giao nộp chứng

cứ mới với lý do tôi mới biết đến vụ án này thì có hủy án không? Hiện vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể, nhưng như đã phân tích ở trên, tác giả cho rằng chỉ cần đương sự chứng minh được có “lý do chính đáng” thì mới được Tòa án xem xét chứng cứ mới, việc đương sự đã nhận giấy triệu tập nhưng vẫn cố tình không lên Tòa đồng nghĩa với việc đương sự từ bỏ việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong vụ án, việc đương sự vắng mặt tại địa phương mà không cung cấp địa chỉ mới cho người mà mình có nghĩa vụ là do lỗi của đương sự nên những trường hợp này không được xem là lý do chính đáng.

### *2.1.3. Trách nhiệm của Tòa án trong việc xác định TLCC mà đương sự giao nộp*

Việc Tòa án là cơ quan có trách nhiệm xác định những tài liệu nào cần cho việc giải quyết vụ án cũng đang bộc lộ nhiều vấn đề. Trong vụ án “Yêu cầu thanh lý hợp đồng tu nghiệp sinh” giữa ông Đồng Thanh Xuân và Trung tâm Phát triển Việc làm phía Nam Hiteco, ngày 01/9/2016 TAND quận Tân Bình đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do hết thời hiệu khởi kiện. Sau đó ông Xuân kháng cáo. Ngày 01/12/2016, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 1268/2016/QĐST-PT hủy Quyết định đình chỉ nêu trên do “*Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Đồng Thanh Xuân xuất trình bản chính Thông báo về việc thanh lý hợp đồng tu nghiệp sinh tại Nhật Bản của Trung tâm Phát triển Việc làm phía Nam Hiteco gửi cho ông Đồng Thanh Xuân ghi ngày 05/4/2016 với nội dung đúng 09 giờ sáng ngày 14/4/2016, ông Xuân có mặt tại Trung tâm Phát triển Việc làm phía Nam Hiteco để thanh lý hợp đồng tu nghiệp tại Nhật Bản. Đây là tài liệu mới mà nguyên đơn xuất trình tại Tòa án cấp phúc thẩm. Như vậy, ngày 14/4/2016 hai bên mới ngòì lại làm việc với nhau để bàn việc thanh lý hợp đồng tu nghiệp sinh nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn*”. Trong hồ sơ vụ án thể hiện cấp sơ thẩm đã không yêu cầu đương sự cung cấp TLCC, nhưng cũng không hề có một văn bản nào của đương sự trình bày về lý do không giao nộp tài liệu này ở cấp sơ thẩm, trong biên bản phiên họp phúc thẩm, quyết định giải quyết của cấp phúc thẩm cũng không hề có nhận định đề cập đến lý do.

Cấp phúc thẩm không hề nhận định nguyên đơn đã không biết về việc phải giao nộp chứng cứ này hay cấp sơ thẩm đã không yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ mà mặc nhiên chấp nhận chứng cứ này. Việc đương sự đưa ra yêu cầu có nghĩa vụ giao nộp toàn bộ TLCC để chứng minh cho yêu cầu của mình đã là chân lý và được quy định rõ ràng trong BLTTDS. Nếu trong vụ án này, trước khi cấp sơ thẩm nên yêu cầu chung chung rằng đương sự giao nộp toàn bộ TLCC mà đương sự cho rằng liên quan đến vụ án hay yêu cầu rõ ràng rằng đương sự giao nộp TLCC chứng minh cho thời hiệu khởi kiện của mình vẫn còn? Hay trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế của ông Tống Đức Đềm (chết năm 2014) giữa nguyên đơn: bà Đỗ Thị Đãi và 05 đồng nguyên đơn với bị đơn bà Đặng Thị Cải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tống Minh Đức. Tại Bản án số 1083/2016/DS-PT ngày 20/9/2016, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: *“Hội đồng xét xử nhận thấy, ông Tống Minh Đức xuất trình Giấy khai sinh số 17 cấp ngày 17/01/1983 do Ủy ban nhân dân Phường 27, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp để chứng minh việc ông Đức là con ruột của ông Đềm. Tuy nhiên, trong Giấy khai sinh này chỉ ghi tên cha là Tống Đức Đềm và năm sinh, không thể hiện thêm thông tin chính xác ông Đềm trong vụ án. Gia đình ông Đềm bao gồm mẹ ông Đềm là bà Đỗ Thị Đãi, các anh chị em của ông và cả bà Cải đều không thừa nhận ông Đức là con ông Đềm để chứng minh quan hệ cha con. Xét tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Giấy khai sinh của ông Tống Minh Đức để xác định ông Đức và ông Đềm có mối quan hệ cha con là chưa có đủ cơ sở”*. Trường hợp này TAND quận Tân Bình cũng phải yêu cầu đương sự giao nộp TLCC khác chứng minh việc ông Đức là con của ông Đềm? Nếu vậy, những yêu cầu giao nộp chứng cứ này có “lộ” đường lối giải quyết vụ án, hay nói cách khác Tòa án phải chăng đang chỉ ra điểm yếu trong hồ sơ tố tụng của đương sự - yếu tố là lợi thế cho bên kia trong VADS. Điều này dễ dẫn đến khi Tòa án yêu cầu mà đương sự không bổ sung được chứng cứ, đương sự hoàn toàn có thể rút đơn khởi kiện, nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí. Như vậy, quy định này đã

không ràng buộc được trách nhiệm của đương sự khi lựa chọn thủ tục khởi kiện tại Tòa án.

Về thời hạn yêu cầu đương sự giao nộp TLCC, thực tiễn tại TAND quận Tân Bình, các Thẩm phán thường ấn định thời hạn để đương sự giao nộp chứng cứ là 15 ngày, cùng thời hạn ấn định cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, trường hợp đương sự xuất trình được lý do phù hợp thì Thẩm phán có thể đồng ý gia hạn thêm 15 ngày nữa. Thực tiễn này đảm bảo đương sự đủ thời gian thu thập chứng cứ để giao nộp mà không ảnh hưởng nhiều đến thời hạn giải quyết vụ án.

Theo quan điểm của tác giả, nếu cho rằng đoạn 1 Khoản 4 Điều 96 BLTTDS 2015 là một điểm tiến bộ thì quy định ở đoạn 2 Khoản 4 Điều 96 2015 lại đang bộc lộ sự thiếu sót, dẫn đến bản chất quy định này không khác gì quy định của BLTTDS 2004, được sửa đổi, bổ sung năm 2011. Quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình thực hiện nghĩa vụ chứng minh của đương sự, ảnh hưởng trực tiếp đến sự thật khách quan cũng như việc giải quyết VADS. Việc “giao khoán” cho Tòa án trách nhiệm xác định các TLCC cần có để giải quyết và không giới hạn “lý do chính đáng”, không quy định hậu quả của việc không chứng minh được lý do của việc chậm giao nộp TLCC khiến đương sự vẫn có quyền giao nộp chứng cứ tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình tố tụng.

## **2.2. Một số bất cập liên quan đến hoạt động tiếp cận chứng cứ**

*2.2.1. Nghĩa vụ thông báo của Tòa án cho đương sự về chứng cứ mà Tòa án thu thập*

Thực tế hiện nay, rất nhiều vụ án bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chịu hợp tác với Tòa, không lên Tòa trong suốt quá trình tố tụng hay như đã trình bày ở phần giao nộp chứng cứ, trường hợp nguyên đơn khởi kiện theo Tòa án nơi địa chỉ trên hợp đồng của bị đơn, thực tế bị đơn không còn ở tại địa phương, đi đâu không rõ thì thủ tục thông báo này đang tạo thêm nhiều gánh nặng cho người tiến hành tố tụng cũng như cơ quan tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, nhiều vụ án hiện nay tranh chấp có liên quan đến tài sản là nhà ở thì đều phải đưa người

hiện đang thực tế ở trong nhà vào tham gia tố tụng, có vụ án thế chấp dự án chung cư hoặc chủ sở hữu kinh doanh dãy nhà trọ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lên đến con số hàng trăm, vậy Tòa án cũng phải gửi cho tất cả các đương sự này? Nhiều Thẩm phán sẽ thông báo kết quả của việc thu thập chứng cứ cùng với thông báo mở phiên họp cho các đương sự. Với những bất cập về thời hạn thông báo, chủ thể nhận thông báo, phương thức thông báo đã trình bày ở chương 1, có thể nói quy định này hầu như không thực hiện được trong thực tiễn tố tụng, không đảm bảo các yêu cầu đã đề ra mà đang gây tốn kém về thời gian, công sức của Tòa án.

*2.2.2. Cơ chế đảm bảo thực thi quyền được nhận bản sao chứng cứ của đương sự khi đương sự khác giao nộp chứng cứ cho Tòa án*

BLTTDS 2015 đã không quy định phương thức đương sự thực hiện việc sao gửi tài liệu cho đương sự khác dẫn đến sự lúng túng cho cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, theo mục 8 Giải đáp số: 01/2017/GĐ-TANDTC của TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ (sau đây viết tắt là Giải đáp số 01) có hướng dẫn: “*BLTTDS 2015 không quy định phương thức đương sự sao gửi TLCC cho đương sự khác nên đương sự có quyền lựa chọn phương thức sao gửi TLCC cho đương sự khác (gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện...) và đương sự phải chứng minh với Tòa án đã sao gửi TLCC cho đương sự khác*”. Mặc dù Giải đáp số 01 không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng là văn bản do TANDTC ban hành nhằm tháo gỡ tạm thời những vướng mắc trong quá trình giải quyết các VADS tại Tòa án các cấp nên thực tiễn vẫn được Tòa án các cấp áp dụng. Như vậy theo quy định này thì đương sự có thể sử dụng mọi hình thức để sao gửi chứng cứ cho đương sự khác, chỉ cần chứng minh được rằng “đã gửi” là hợp lệ. Trong thực tiễn tại TAND quận Tân Bình, có 3 phương thức chứng minh việc gửi TLCC cho đương sự khác: giao trực tiếp cho đương sự hoặc người nhà có ký nhận, yêu cầu Thừa phát lại tới chứng kiến và lập vi bằng xác nhận sự việc hoặc gửi qua đường bưu điện bằng thư bảo đảm. Cách gửi qua đường bưu điện và nộp phiếu gửi bưu điện cho Tòa án nhằm chứng minh việc đã gửi đơn khởi kiện, TLCC cho đương

sự khác là nhanh và đơn giản, ít tốn kém nhất và vẫn được các Thẩm phán hướng dẫn cho đương sự thực hiện.

Bên cạnh đó, mục 8 Giải đáp số 01 có hướng dẫn: “*nguyên đơn phải gửi bản sao đơn khởi kiện, TLCC cho đương sự khác trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải*”. Với tinh thần phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là hoạt động tổng kết lại quá trình thực thi quyền và nghĩa vụ đối với chứng cứ của đương sự trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và thực tiễn cũng cho thấy hướng dẫn nêu trên là phù hợp, đảm bảo việc tiếp cận chứng cứ để thực hiện quyền tranh tụng của đương sự trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nhưng hướng dẫn này cần được thể chế hóa thành quy định pháp luật để tạo một cơ sở pháp lý cho các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như các đương sự áp dụng.

Việc bỏ sót quy định về hậu quả của việc đương sự không sao gửi hoặc sao gửi trễ các TLCC cho đương sự khác khiến quy định này không được đương sự tuân theo một cách triệt để. Mục 8 Giải đáp số 01 hướng dẫn: “*Trường hợp đương sự không thực hiện việc sao gửi TLCC cho đương sự khác thì Tòa án yêu cầu đương sự phải thực hiện. Trường hợp vì lý do chính đáng, không thể sao gửi TLCC cho đương sự khác thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 196, điểm b khoản 2 Điều 210 BLTTDS 2015*”. Trường hợp nguyên đơn không đưa ra được “lý do chính đáng” và đề nghị Tòa án hỗ trợ hoặc không sao gửi hay sao gửi chứng cứ với một thời hạn không phù hợp mà cũng không đề nghị Tòa án hỗ trợ thì Thẩm phán thụ lý vụ án giải quyết như thế nào?

Thực tế tại TAND quận Tân Bình diễn ra rất nhiều trường hợp đương sự không chịu thực hiện thủ tục sao gửi này hoặc nếu thực hiện thì chỉ đồng ý sao gửi cho bị đơn, và Tòa án phải khắc phục bằng cách hướng dẫn các đương sự còn lại làm đơn yêu cầu sao chụp tài liệu và thể hiện trong biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ là đương sự “*đã có các TLCC trong hồ sơ vụ án nên không yêu cầu các đương sự khác gửi thêm TLCC gì nữa*”. Đã có trường hợp nguyên đơn không thực hiện thủ tục sao gửi TLCC cho bị đơn, bị đơn đã tiến

hành khiếu nại Thẩm phán, lấy lý do nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ sao gửi TLCC theo luật định nên bị đơn không thể trình bày gì về vụ việc, nếu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng. Mặc dù Tòa án đã hướng dẫn bị đơn làm đơn sao chụp thì Tòa án sẽ sao chụp tài liệu ngay nhưng bị đơn cho rằng đây là nghĩa vụ của nguyên đơn, khi nào nguyên đơn sao gửi hồ sơ cho bị đơn thì bị đơn mới có thể cung cấp ý kiến đối với vụ kiện cho Tòa án. Hoặc trường hợp khi khởi kiện, nguyên đơn đã làm thủ tục gửi đơn khởi kiện kèm bản sao TLCC cho bị đơn. Trong quá trình giải quyết, bị đơn trình bày vụ việc liên quan đến một bên thứ ba nên Tòa án triệu tập người thứ ba này với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên nguyên đơn cho rằng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không hề liên quan đến vụ án, bị đơn chỉ muốn kéo dài vụ án nên mới yêu cầu đưa đương sự này vào vụ án, ai yêu cầu đưa vào thì người đó gửi chứ nguyên đơn không có nghĩa vụ gửi, vậy trường hợp này xử lý như thế nào? Tóm lại, Thẩm phán đã giải thích cho đương sự vẫn không thực hiện thì không có quy định nào buộc đương sự thực hiện nghĩa vụ này. Vì vậy, thiết nghĩ, các nhà làm luật nên sớm bổ sung quy định hậu quả pháp lý của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn nghĩa vụ sao gửi tài liệu cho những đương sự khác để đảm bảo đương sự chủ động thực hiện nghĩa vụ này và căn cứ để Tòa án giải quyết theo đúng quy định.

Bên cạnh đó, trong nhiều vụ án, TLCC kèm theo đơn khởi kiện lên đến hàng trăm, hàng nghìn trang, việc sao tài liệu cũng như chi phí cho việc sao tài liệu tốn kém và mất nhiều thời gian [52, tr.42] và có nhiều vụ án số lượng đương sự lên tới hàng trăm (chẳng hạn như vụ án thế chấp dự án chung cư hay chủ sở hữu kinh doanh nhà cho thuê....), vậy thì chi phí sao gửi có phải sẽ do bị đơn chịu, nguyên đơn được nhận lại nếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận không? Hoặc như đã trình bày ở trên, trường hợp đương sự không còn ở tại địa phương, không rõ địa chỉ chuyển đi và Tòa án vẫn giải quyết theo thẩm quyền thì việc gửi sao các tài liệu này dường như không có ý nghĩa gì.



Tóm lại, quy định về “tiếp cận chứng cứ” là một sự tiến bộ của BLTTDS 2015, tuy nhiên do quy định mới được ban hành, chưa quy định về hậu quả khi đương sự không tuân theo quy định về “tiếp cận chứng cứ” cũng như thiếu sự chủ động của đương sự trong quá trình tham gia tố tụng nên hầu như những quy định này chưa được tuân theo một cách triệt để, còn mang tính hình thức.

### **2.3. Một số bất cập liên quan đến hoạt động công khai chứng cứ**

#### *2.3.1. Quy định về trình tự, thủ tục phiên họp*

Luật chỉ giới hạn thời hạn giao nộp chứng cứ trong thời hạn chuẩn bị xét xử, trường hợp sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đương sự mới giao nộp chứng cứ thì xử lý như thế nào? Theo mục 14 Giải đáp số 01 thì *“Kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là hai vấn đề khác nhau. Mục đích của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là nhằm bảo đảm mọi chứng cứ đều được công khai (trừ trường hợp không được phép công khai) trong quá trình tố tụng; hòa giải là để các bên thương lượng, thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp. Trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần thì lần hòa giải đầu tiên Tòa án phải tiến hành theo đúng trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định tại Điều 210 BLTTDS 2015. Đối với lần hòa giải tiếp theo, Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ khi có TLCC mới và ghi vào biên bản hòa giải”*. Như vậy, trường hợp sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đến trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đương sự mới bổ sung thêm TLCC thì Thẩm phán chỉ cần tiến hành hòa giải và trong biên bản hòa giải sẽ thể hiện những TLCC mà đương sự vừa bổ sung. Tinh thần của các nhà làm luật khi quy định phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được tiến hành cùng với nhau là để tránh tình trạng đương sự lạm dụng, kéo dài vụ án nên hướng dẫn này góp phần đơn giản hóa thủ tục tố tụng, Tòa án không phải mở phiên họp nhiều lần. Tuy nhiên tác giả cho rằng hướng dẫn này chỉ là giải pháp tình thế, như đã phân tích ở chương 1, về nguyên tắc mọi TLCC phải được “chốt” tại phiên họp. Mọi sự thay đổi từ phía đương sự phát

sinh sau phiên họp nhưng đương sự không thông báo cho Tòa án được nhận định là lỗi chủ quan của đương sự. Ví dụ, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thay đổi trụ sở thì Tòa án sẽ yêu cầu nguyên đơn thu thập Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại thời điểm hiện tại và giao nộp cho Tòa án nhằm đảm bảo thủ tục tố tụng, niêm yết ở nơi trụ sở của bị đơn, nếu việc thay đổi trụ sở này diễn ra sau phiên họp thì Thẩm phán phải tiến hành thủ tục công khai một lần nữa, điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến thời hạn giải quyết vụ án trong khi yếu tố lỗi thuộc về bị đơn – chủ thể có nghĩa vụ thông báo về việc thay đổi địa chỉ cho Tòa án [30]; hay việc bị đơn tiếp tục cho thêm người vào thuê và ở trong căn nhà là tài sản thế chấp trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng đang là nguyên nhân của rất nhiều bản án của cấp sơ thẩm bị hủy. Nếu chúng ta không sớm thống nhất quan điểm này thì phiên họp vẫn trở thành một thủ tục để đương sự lợi dụng kéo dài thời hạn giải quyết vụ án mà thôi.

Về quy định tại phiên họp, sau khi công bố các TLCC, nghe các đương sự trình bày xong Thẩm phán sẽ “*xem xét các ý kiến, giải quyết yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này*” (Khoản 3 Điều 210 BLTTDS 2015). Thực tiễn tại TAND quận Tân Bình, trường hợp đương sự có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, thay đổi hay rút yêu cầu; thống nhất hay chưa thống nhất các vấn đề tranh chấp trong vụ án; việc giao nộp, sao gửi các tài liệu trong hồ sơ; việc bổ sung tài liệu, yêu cầu Tòa án thu thập TLCC hay yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét, thu thập hoặc yêu cầu thu thập đầy đủ trước khi phiên họp diễn ra, tránh tình trạng phải mở đi mở lại phiên họp nhiều lần. Trường hợp tại phiên họp, đương sự mới phát sinh yêu cầu thì Thẩm phán sẽ xem xét các yêu cầu này và thể hiện ý kiến của Thẩm phán về các yêu cầu này của đương sự là phù hợp với quy định pháp luật hay không chứ không kết luận về việc yêu cầu của đương sự là có hay không có cơ sở. Và các Thẩm phán thường kết luận chung chung trong biên bản phiên họp “Thẩm phán xem xét các ý kiến, các yêu cầu của đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật”. Vì vậy, nên có hướng dẫn cụ thể các nội dung trong Khoản 3 Điều 210 BLTTDS 2015 cũng như bổ sung quy

định tại phiên họp, Thẩm phán đánh giá tính hợp pháp của TLCC có trong hồ sơ vụ án mà không đánh giá về tính liên quan, giá trị chứng minh của chứng cứ, không khẳng định hay phủ định nội dung chứng cứ là cơ sở chấp nhận hay bác yêu cầu của đương sự [6, tr.21] để dựa trên kết quả về chứng cứ này, các đương sự có sự chuẩn bị cho những lập luận, tranh tụng tại phiên tòa tiếp theo.

### 2.3.2. Quy định về thủ tục Thông báo kết quả phiên họp

Sau khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án phải thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, thế nhưng sau đó, vì lý do khách quan hoặc chủ quan, Tòa án lại phải mở phiên họp lần thứ hai và lại phải thông báo kết quả phiên họp cho các đương sự vắng mặt lần nữa, vô hình chung điều này làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án rất nhiều, gây nên sự tốn kém và không hiệu quả. Bên cạnh đó, trong thực tiễn, theo quan điểm chưa chính thống của Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh thì sau khi thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt thì Tòa án phải cho đương sự một thời hạn hợp lý để họ có ý kiến về TLCC đã được công khai, thừa nhận hay không thừa nhận... rồi mới được tiến hành thủ tục tố tụng tiếp theo. Trước đây, Thẩm phán TAND quận Tân Bình thường đồng thời thông báo kết quả phiên họp và thông báo thời gian mở phiên tòa xét xử cho đương sự vắng mặt, nhưng sau đó, theo quan điểm của Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên thì hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt mà không có phản hồi ý kiến về kết quả phiên họp thì Tòa án mới được tiến hành thủ tục mở phiên tòa sơ thẩm. Luật chỉ quy định trường hợp sau khi mở phiên họp phải thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, vậy trường hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai các TLCC trong phiên hòa giải vậy có phải thông báo kết quả việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong phiên hòa giải này cho đương sự vắng mặt biết hay không. Trường hợp này BLTTDS 2015 chưa quy định cũng như Giải đáp 01 cũng chưa lường trước trường hợp này. Nếu theo “*mục đích của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là nhằm bảo đảm mọi chứng cứ đều được công khai (trừ trường hợp không được phép công khai) trong quá trình tố tụng*” vậy thì

đồng nghĩa với việc Tòa án cũng phải báo kết quả của việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong phiên hòa giải này cho đương sự vắng mặt biết. Như vậy sẽ càng kéo dài thời hạn giải quyết vụ án, trong khi việc thông báo kết quả này xuất phát từ lý do đương sự vắng mặt.

Chính vì vậy, theo quan điểm của tác giả, thủ tục thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ sau phiên họp hay sau phiên hòa giải đều không cần thiết. Nghĩa vụ của đương sự là “*phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án*” [30], trường hợp đương sự có lý do chính đáng mà không thể tham gia phiên họp hoặc phiên hòa giải tại Tòa án thì có nghĩa vụ phải làm đơn đề nghị Tòa án tiếp tục làm việc với sự vắng mặt của đương sự hoặc đơn đề nghị hoãn phiên họp, phiên hòa giải. Nếu đương sự không có bất kỳ văn bản nào gửi lên Tòa giải thích cho sự vắng mặt của mình đồng nghĩa với việc đương sự từ bỏ việc tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vậy thì tại sao Tòa án phải có nghĩa vụ thông báo kết quả phiên họp mà lẽ ra đương sự phải có mặt để thể hiện ý kiến đồng thời tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo đúng tinh thần của luật: trường hợp đương sự không thực hiện nghĩa vụ thì phải tự gánh chịu hậu quả bất lợi.

Tóm lại, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết VADS, là phương thức để các bên nắm bắt, bổ sung TLCC (nếu có); trao đổi ý kiến, đối đáp và xác nhận những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết, trình bày ý kiến về những vấn đề cần thiết khác nhằm định hướng cho việc giải quyết vụ án trong phiên hòa giải, cũng như tại phiên tòa. Do vậy, việc quy định về phiên họp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử là một trong những nội dung mới bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, quyền tiếp cận công lý của đương sự khi tham gia tố tụng, đáp ứng công cuộc cải cách tư pháp. Tuy nhiên, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ chỉ phát huy được ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án khi đương sự chủ động tham gia tố tụng, tích cực thực hiện các quyền và nghĩa vụ luật định để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc bổ sung, giải thích rõ các quy định về nghĩa vụ, thời điểm giao nộp TLCC của đương sự có liên

quan trực tiếp đến việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Một khi có thể “chốt” được toàn bộ TLCC có trong hồ sơ vụ án thì mới có thể mở phiên họp, nếu không, với thực trạng hiện nay thì quy định về phiên họp chưa phát huy được vai trò của mình cũng như đang trở thành một hoạt động tố tụng mà đương sự sử dụng các quyền luật định để lạm dụng làm vụ án bị kéo dài một cách không cần thiết, lãng phí thời gian và các nguồn lực khác của Tòa án, của đương sự.

#### **2.4. Thực tiễn thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến nay và giải pháp hoàn thiện**

*2.4.1. Đánh giá kết quả thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến 31/5/2018*

##### **Bảng 2.1. Số liệu tình hình thụ lý và giải quyết án dân sự nói chung của TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến 31/5/2018**

Năm	2014	2015	2016		2017	01/10/2017 – 31/5/2018
				01/7/2016 -30/9/2016		
Số lượng đơn khởi kiện	2429	2505	2540	1134	2545	1753
Số vụ án thụ lý	2030	2070	2204	377	2054	1525
Số vụ án giải quyết	1910	2351	2156	256	2271	1333
Kháng cáo	125	156	96	47	126	48
Tỉ lệ án hủy do lỗi chủ quan	0,28%	0,35%	0,25%		0,13%	0,02%
Tỉ lệ sửa án	0,97%	0,46%	0,32%		0,23%	0,02%

(Nguồn: TAND quận Tân Bình) [37], [38], [39], [40], [41]

**Bảng 2.2. Số liệu vụ án hòa giải thành và xét xử của TAND quận Tân Bình từ năm 2014 đến 31/5/2018**

Năm	2014	2015	2016		2017	01/10/2017
				01/7/2016 - 30/9/2016		– 31/5/2018
Hòa giải thành	535	697	758	271	1021	602
Đình chỉ	569	857	715	165	646	500
Tạm đình chỉ	31	396	403	263	79	26
Xét xử	332	366	243	80	380	152

(Nguồn: TAND quận Tân Bình) [37], [38], [39], [40], [41]

Nhìn vào bảng 2.1 và 2.2 có thể thấy:

Thứ nhất, số lượng án dân sự thụ lý ngày càng tăng (Trước đây các vụ án chuyển thẩm quyền sang Tòa án khác vẫn được tính vào số liệu giải quyết nhưng sang năm 2017, các vụ án chuyển thẩm quyền không được tính vào số liệu giải quyết và bị xóa khỏi sổ thụ lý, năm 2017 TAND quận Tân Bình chuyển vụ án hơn 300 vụ, nếu cộng con số này vào thì năm 2017 thụ lý hơn 2300 vụ, 8 tháng của năm 2018 đã chuyển đi 200 vụ do tranh chấp thẩm quyền theo quy định mới): do quy định của BLTTDS 2015 về việc nộp đơn khởi kiện được mở rộng hơn nên số lượng vụ án được thụ lý so với số đơn khởi kiện tăng rất nhiều, số lượng tranh chấp rất lớn, vụ việc đa dạng và phức tạp;

Thứ hai, số lượng các vụ án hòa giải thành tăng cao từ 535 án năm 2014 tăng lên 1021 án trong năm 2017, trong vòng 3 tháng kể từ ngày BLTTDS 2015 có hiệu lực thi hành, số lượng vụ án hòa giải thành tăng nhiều, chiếm 35% tỷ lệ án hòa giải thành của năm 2016; tỷ lệ vụ án được xét xử tăng mạnh do sau ngày 01/7/2016 toàn bộ các vụ án tới giai đoạn xét xử phải tiến hành thủ tục phiên họp nên trì hoãn sang năm 2017 mới xét xử được. Một phần lý do là phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của các đương sự có phát huy vai trò nhất định trong việc giải quyết tranh chấp. Đạt được hiệu quả hòa giải phải kể đến vai trò giao nộp TLCC của đương sự trong suốt quá trình từ khi nộp đơn đến khi hòa giải

và năng lực của Thẩm phán thông qua trách nhiệm phân tích, động viên, giải thích pháp luật.

Thứ ba, tỷ lệ bản án, quyết định bị kháng cáo vẫn khá cao, xuất phát từ nhiều lý do như tâm lý muốn kéo dài thời hạn bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà án phí phúc thẩm khá thấp, tâm lý chống đối Tòa án của đương sự... Tính từ ngày 01/7/2016 đến thời điểm hiện tại tại TAND quận Tân Bình chưa có bản án bị hủy, sửa vì thủ tục phiên họp, có 02 vụ án bị hủy vì xuất hiện chứng cứ mới, khoảng 10 vụ án xuất hiện chứng cứ mới nhưng bản án sơ thẩm chỉ bị sửa hoặc vẫn được giữ nguyên.

Nhìn chung, sau khi BLTTDS hiện hành có hiệu lực, số lượng đơn khởi kiện, đơn yêu cầu được TAND quận Tân Bình thụ lý ngày càng tăng, trong giai đoạn nộp đơn các đương sự được cán bộ Tòa án hướng dẫn bổ sung cụ thể những TLCC phải nộp kèm theo đơn khởi kiện, phần lớn các đơn khởi kiện đương sự hiểu rõ quan hệ tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết là gì, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm là gì, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, hiểu được nghĩa vụ giao nộp TLCC để chứng minh cho yêu cầu của mình trong vụ án. Bên cạnh phần lớn các đương sự có hiểu biết pháp lý nhất định, cũng tồn tại một số không nhỏ các cá nhân, tổ chức chưa thật sự hiểu về quyền và nghĩa vụ giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của mình, có đương sự từ chối sao gửi chứng cứ cho đương sự khác dẫn đến bên kia từ chối trình bày ý kiến do nguyên đơn chưa nhận được bản sao tài liệu từ đương sự có nghĩa vụ gửi; hoặc theo quy định, các giấy tờ tài liệu cần phải sao y bản chính bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền mới có giá trị chứng cứ nhưng một số Ngân hàng, công ty không hợp tác trong vấn đề này. Ở giai đoạn thụ lý các đương sự được thông báo đầy đủ về việc thụ lý vụ án và các TLCC kèm theo để bảo đảm quyền trình bày ý kiến và đưa ra các yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập nếu có, kèm theo các chứng cứ phản bác lại yêu cầu của nguyên đơn. Bên cạnh các đương sự hợp tác trong việc tìm ra sự thật cũng có không ít đương sự có tâm lý chống đối, cố tình không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không thực hiện việc giao nộp chứng cứ mà đợi đến khi Tòa án giải

quyết bằng một quyết định, bản án thì kháng cáo nhằm kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn.

Ở giai đoạn phiên họp và hòa giải, một phiên họp và hòa giải có hiệu quả là khi các bên tham gia tố tụng có mặt đầy đủ, các chứng cứ, tình tiết sự kiện được đánh giá làm rõ, các bên hiểu rõ hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành và lựa chọn phương án hòa giải thành bảo đảm quyền lợi cho đôi bên. Với tinh thần phát huy nguyên tắc tranh tụng ở giai đoạn xét xử, các phiên tòa được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục, các đương sự được trình bày không giới hạn quan điểm, ý kiến của mình về vụ án. Tuy nhiên như trình bày ở trên, do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ không có mặt tại tòa nên nhiều vụ án không thể tiến hành hòa giải được hoặc chờ đến khi đến phiên tòa mới có yêu cầu trưng cầu giám định, triệu tập thêm người làm chứng...

#### *2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc thực hiện giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ từ thực tiễn xét xử tại TAND quận Tân Bình*

Trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, mỗi bên bằng những chứng cứ mà mình giao nộp để chứng minh cho bên kia thấy được yêu cầu, ý kiến của mình là phù hợp. Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử có ý nghĩa rất quan trọng. Bên đưa ra yêu cầu có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình bằng lý lẽ, chứng cứ mà mình có được thông qua hoạt động giao nộp chứng cứ. Bên bị yêu cầu cũng có nghĩa vụ chứng minh lại để bảo vệ quyền và lợi ích của mình trước yêu cầu của bên đối lập cũng thông qua hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Trong phiên họp, việc các bên giao nộp các TLCC càng rõ ràng, càng cụ thể có ý nghĩa quyết định đến việc giải quyết vụ án ngay từ đầu, tiết kiệm được thời gian, chi phí của đương sự, giảm thiểu tối đa khối lượng công việc cho Tòa án mà không cần phải đưa vụ án ra xét xử. Trường hợp các bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án thì qua việc trình bày ý kiến, xuất trình chứng cứ, tranh luận và xác nhận về những tình tiết, sự kiện của vụ án cũng có ý nghĩa quan trọng trong



việc đánh giá, xem xét các chứng cứ của Thẩm phán để từ đó đưa ra phán quyết. Phiên họp đóng vai trò là thủ tục để kiểm tra tính hợp lệ, hệ thống lại và công bố cho các bên một cách công khai các chứng cứ, từ đó tất cả các chủ thể có thể đánh giá, kiểm tra chứng cứ và có cái nhìn rõ ràng hơn, tổng quan hơn về VADS, về quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ, về quyền bổ sung chứng cứ, quyền đề nghị Tòa án hỗ trợ thu thập thêm chứng cứ, yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người làm chứng để đưa ra những quyết định đúng đắn, bảo đảm tối đa việc bảo vệ quyền và lợi ích của mình theo quy định pháp luật. Nếu các bên không còn chứng cứ bổ sung và không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ, triệu tập thêm người làm chứng thì sau khi hòa giải không thành Tòa án có thể mở tiến hành thủ tục đưa vụ án ra xét xử dựa trên những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập theo quy định pháp luật.

Do lượng án quá nhiều, mà thời hạn giải quyết một vụ án thì lại bị giới hạn nên theo tư duy truyền thống nhiều Thẩm phán đến khi ra quyết định xét xử mới nghiên cứu hồ sơ một cách đầy đủ, dẫn đến nhiều trường hợp phải hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa vì cần phải bổ sung, thu thập chứng cứ mới làm rõ được vụ án, làm kéo dài thời hạn giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Chính vì vậy, việc quy định về tổ chức một phiên họp về chứng cứ kết hợp với hòa giải cũng là động lực để cho các Thẩm phán phải rà soát, kiểm tra, sắp xếp, phân loại các TLCC [27, tr.45].

Bên cạnh những mặt tích cực, tiến bộ thì phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ xem xét trong mối quan hệ với các quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ, quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ của đương sự, nghĩa vụ sao gửi chứng cứ cũng như đương sự không có mặt tại Tòa, thay đổi, bổ sung yêu cầu sau khi đã mở phiên họp cũng có những mặt chưa phù hợp nhất định, vẫn còn những “lỗ hổng” mà từ đó các đương sự lợi dụng để cố tình kéo dài thời hạn giải quyết vụ án.

Trong nhiều trường hợp tại TAND quận Tân Bình, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, do đương sự giao nộp chứng cứ không đầy đủ nên Thẩm phán yêu cầu đương sự

giao nộp chứng cứ bổ sung. Tuy nhiên, đương sự, thường là bị đơn cố tình trì hoãn, không giao nộp chứng cứ. Mặc dù luật quy định đương sự phải gánh chịu hậu quả pháp lý nếu không giao nộp được chứng cứ nhưng việc đương sự không giao nộp chứng cứ đã gây nhiều khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án. Nhiều vụ án tại phiên tòa sơ thẩm đương sự mới cung cấp chứng cứ, mà việc đánh giá tính hợp pháp của chứng cứ không chỉ phụ thuộc vào Hội đồng xét xử mà trong nhiều trường hợp phải trưng cầu cơ quan chuyên môn như giám định chữ ký, chữ viết, giọng nói... hoặc tại phiên tòa phúc thẩm mới cung cấp chứng cứ, làm thay đổi toàn bộ kết quả sơ thẩm, dẫn đến tình trạng sửa toàn bộ vụ án hoặc hủy án sơ thẩm do có chứng cứ mới gây chậm tiến độ giải quyết [36, tr. 26]. Hay nhiều vụ án có tính chất phức tạp, nhiều người tham gia tố tụng nhưng đương sự không hợp tác, vắng mặt nên vụ án phải hoãn nhiều lần, làm cho vụ án kéo dài thời gian giải quyết. Có vụ án cấp giám đốc thẩm TANDTC xử hủy giao về xét xử lại nhưng tài sản không còn trên thực tế nên việc xét xử gặp nhiều khó khăn trong việc đánh giá chứng cứ vụ án.

Bên cạnh đó, theo điểm e Khoản 1 Điều 97 BLTTDS 2015 thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền “*yêu cầu Tòa án thu thập TLCC nếu đương sự không thể thu thập TLCC*”, điều này không có nghĩa đương sự chỉ cần lên Tòa án và trình bày “tôi không thu thập chứng cứ được, cơ quan X nói là không cung cấp cho cá nhân, chỉ cung cấp cho Tòa án, đề nghị Tòa án tiến hành”. Khi Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp TLCC chứng minh việc không thể tự thu thập TLCC và giải thích nếu cơ quan đó không cung cấp tài liệu cho đương sự thì phải trả lời bằng một văn bản chứ không chỉ nói miệng thì đương sự cho rằng Tòa án “làm khó” đương sự. Thực tế việc đương sự chủ động thu thập và giao nộp chứng cứ sẽ đẩy nhanh tiến trình giải quyết vụ án hơn thay vì phó thác cho Tòa án tiến hành thủ tục này vì nhân lực của Tòa án không đủ. Tóm lại, ở giai đoạn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai và hòa giải, chuẩn bị xét xử, các đương sự phải vô cùng tích cực trong hoạt động thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, trang bị kiến thức pháp lý để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ qua đó bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp

của mình, không để việc thiếu hiểu biết pháp luật làm cho các đương sự “tự thua kiện”.

Trên thực tế, từ khi BLTTDS hiện hành có hiệu lực, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại TAND quận Tân Bình được diễn ra đúng trình tự, thủ tục nhưng phần lớn trong các phiên họp, vấn đề sao gửi chứng cứ cho các bên chưa được quan tâm, tiến hành triệt để, phiên họp vẫn chỉ mang tính hình thức nơi mà các chứng cứ được Thẩm phán liệt kê và đương sự không có ý kiến, nguyên nhân một phần vì thiếu hiểu biết pháp luật, một phần vì các đương sự không có kỹ năng tranh luận nên ý nghĩa và tác dụng trong giải quyết vụ án của phiên họp này trong thực tế chưa phát huy được. Khái niệm “*tranh tụng*” mới chỉ được hiểu là việc tranh luận tại phiên tòa và chỉ mang tính thực chất trong những vụ án có Luật sư tham gia hoặc trong những vụ án mà đương sự có trình độ hiểu biết pháp luật nhất định; đồng thời, bên bị kiện cử người có đủ thẩm quyền, nắm rõ sự việc liên quan đến khiếu kiện tham gia phiên tòa. Những vụ án mà người khởi kiện có điều kiện kinh tế khó khăn, không thuê Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình hoặc những vụ án mà bên bị kiện ủy quyền cho người không phải là người quản lý, điều hành lĩnh vực liên quan đến khiếu kiện, ủy quyền cho Luật sư tham gia tố tụng thì việc tranh tụng tại phiên tòa chưa bảo đảm; chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp đã đề ra, phiên họp chỉ mang tính hình thức. Các yêu cầu liên quan đến tiếp cận chứng cứ được đưa ra với mục đích kéo dài thời hạn giải quyết chứ chưa mang ý nghĩa mà luật đề ra. Hay nhiều vụ án có tính chất phức tạp, nhiều người tham gia tố tụng nhưng đương sự không hợp tác, vắng mặt nên vụ án phải hoãn nhiều lần, làm cho vụ án kéo dài thời gian giải quyết.

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ các yếu tố chủ quan như: tâm lý chống đối Tòa án của đương sự và tâm lý coi nhẹ VADS của các cá nhân cơ quan tổ chức; hạn chế về số lượng, trình độ và năng lực nghiệp vụ của Thẩm phán trong các cơ quan Tòa án và yếu tố khách quan như: công tác quản lý về nhân, hộ khẩu và các quy định pháp luật vẫn chưa đảm bảo việc buộc các đương sự, các cá nhân, cơ quan, tổ chức chấp hành Quyết định hay giấy triệu tập của Tòa, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, tâm lý chống đối Tòa án của đương sự và tâm lý coi nhẹ VADS của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tòa án theo suy nghĩ truyền thống không chỉ của người dân mà còn cả doanh nghiệp Việt Nam là nơi điều tra, xét hỏi, hạch tội chứ không phải nơi để các bên tranh luận một cách công bằng. Vì thế, thay vào việc tham gia vào quá trình tố tụng để tự bảo vệ quyền và lợi ích của mình chống lại yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn, người liên quan lại quay sang bất hợp tác với Tòa án bằng cách lẩn tránh, thậm chí chống lại quá trình tố tụng [11, tr.46]. Dưới góc nhìn của người dân, các cán bộ, công chức cơ quan nhà nước chịu nhiều tác động từ các cơ quan khác, từ tổ chức Đảng, từ các yếu tố vật chất... nên rất khó tạo ra được một phán quyết đảm bảo công bằng cho người dân. Các đương sự tham gia vào các VADS thiếu hợp tác, thậm chí không tôn trọng Tòa án, gây khó dễ cho quá trình giải quyết vụ án của Tòa án như: không ký nhận các biên bản, văn bản tố tụng mà Tòa án phát hành cũng như không lên Tòa theo giấy triệu tập trong quá trình giải quyết vụ án, khi đến Tòa án thì không trình bày ý kiến tự khai, không cung cấp các TLCC mà Tòa án yêu cầu, không hợp tác thậm chí có hành vi chống đối khi Tòa án ra các quyết định định giá tài sản, giám định chữ ký, xem xét thẩm định tại chỗ ... Các đương sự không hiểu rằng sự hợp tác của họ chính là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của họ. Trong trường hợp này Thẩm phán phải tích cực giải thích cho họ nhưng phần lớn không có kết quả mà ngược lại, đương sự liên tục gửi đơn khiếu nại đến các cơ quan chức năng nhằm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Tâm lý coi trọng các vụ án hình sự cũng là một trong những nguyên nhân. Có nhiều trường hợp, cùng một cá nhân, khi Tòa án xác minh với tư cách đương sự trong VADS thì được Công an Phường trả lời một cách rất hời hợt “hiện không còn ở tại địa phương, đi đâu không rõ” nhưng cũng cá nhân này khi bị xác minh trong một vụ án hình sự thì công an lại cung cấp ngay được địa chỉ cụ thể nơi ở hiện tại của cá nhân này. Điều này xuất phát từ tâm lý coi nhẹ các tranh chấp dân sự, cho rằng đây là tranh chấp riêng giữa nguyên đơn, bị đơn và trách nhiệm của Tòa án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không có nghĩa vụ phải “dính” vào việc giải quyết tranh chấp này.

*Hai là, sự thiếu kiến thức về pháp luật của đương sự.* Mặc dù tình hình dân trí tại quận Tân Bình là cao so với mặt bằng chung, hầu hết các đương sự đến khởi kiện đều nắm quy định của pháp luật, có điều kiện mời luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự [53, tr.5], tuy vậy, các đương sự chưa tích cực trong việc tự mình thu thập TLCC mà phó thác cho Tòa án. Ví dụ như, trong VADS, đương sự không tự chủ động yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai cung cấp Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà luôn yêu cầu Tòa án phải tiến hành. Điều này một phần xuất phát từ hiểu biết pháp luật của người dân khi tham gia tố tụng còn hạn chế, không biết rõ các quyền và nghĩa vụ công dân của mình mà pháp luật có quy định, một phần xuất phát từ nhận thức của các luật sư cho rằng đây là trách nhiệm của Tòa án. Chẳng hạn khi một cơ quan nhà nước không cung cấp tài liệu theo yêu cầu của đương sự thì đương sự phải yêu cầu cơ quan đó trả lời bằng văn bản lý do cụ thể, từ đó mới có căn cứ yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập TLCC. Trách nhiệm thu thập TLCC để chứng minh cho yêu cầu của mình là của đương sự, không phải nghĩa vụ của Tòa án, do không hiểu điều này nên khi Tòa án yêu cầu đương sự tự đi thu thập chứng cứ, đương sự, thậm chí luật sư lại nhận định Tòa án đang đùn đẩy trách nhiệm cho đương sự, đang cố tình “ngâm” án để làm khó dễ đương sự. Bên cạnh đó, việc các nhà làm luật xây dựng pháp luật dựa trên mặt bằng dân trí chung là còn thấp đang trở thành yếu tố để các đương sự có trình độ pháp luật cao lợi dụng. Chẳng hạn như quy định Tòa án có trách nhiệm xác định sự thật của vụ án và yêu cầu đương sự giao nộp chứng cứ bổ sung nhằm làm rõ sự thật khách quan này, quy định này bảo vệ những đương sự có ít kiến thức về pháp luật, không thể xác định những chứng cứ nào là đủ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Tòa án với vai trò người đi tìm ra sự thật khách quan của vụ án có trách nhiệm yêu cầu họ bổ sung chứng cứ, nhưng đối với những người nắm rõ quy định về tố tụng thì lại lợi dụng quy định này để nếu Tòa án yêu cầu mới giao nộp chứng cứ hay giao nộp vào thời điểm có lợi cho mình.

*Thứ ba, hạn chế về số lượng, trình độ và năng lực nghiệp vụ của Thẩm phán* trong các cơ quan Tòa án. Hiện nay biên chế TAND quận Tân Bình có 23 Thẩm

phán và 19 Thư ký, trong đó chức danh lãnh đạo gồm 01 chánh án, 03 phó chánh án, 01 chánh văn phòng, 01 phó chánh văn phòng kiêm nhiệm giải quyết các vụ việc; 23 Thẩm phán gồm có 04 Thẩm phán giải quyết án hình sự và hành chính, 19 Thẩm phán giải quyết án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động; trong số 19 Thẩm phán lại có 02 Thẩm phán trung cấp chuẩn bị điều chuyển về TAND Thành phố Hồ Chí Minh vào cuối năm 2018 và 01 Thẩm phán chuẩn bị về hưu nên không phân hồ sơ mới cho các Thẩm phán này giải quyết, vậy chỉ còn 16 Thẩm phán giải quyết các VADS. Theo yêu cầu của TANDTC thì mỗi Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết 07 vụ việc/tháng, theo yêu cầu nội bộ của lãnh đạo TAND quận Tân Bình thì mỗi Thẩm phán không phải kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo phải giải quyết 10 vụ việc/tháng, tỷ lệ giải quyết trung bình 02 ngày làm việc giải quyết 01 vụ việc. Năm 2017 TAND quận Tân Bình giải quyết được 2271 vụ việc, trung bình 01 Thẩm phán giải quyết 9,5 vụ/tháng [40]. Trong số 19 thư ký có 3 thư ký không trực tiếp giải quyết hồ sơ, 3 thư ký phụ trách vụ án hình sự, 13 thư ký phụ trách VADS, để giải quyết được một vụ án mà bị đơn, người liên quan vắng mặt từ đầu đến hết quá trình tố tụng thì Tòa án phải tiến hành thủ tục niêm yết ít nhất 06 lần, thủ tục mỗi lần niêm yết trung bình mất 60 phút, dựa theo số liệu giải quyết VADS năm 2017 thì trung bình thời gian đi niêm yết (trung bình 1000 vụ/năm x 2 đương sự/vụ x 06 lần niêm yết x 01 giờ : 13 thư ký dân sự : 12 tháng : 8 ngày làm việc : 22 ngày làm việc/tháng = 43,7% thời giờ làm việc) chiếm ½ thời gian làm việc giờ hành chính của các Thư ký. Từ những số liệu nêu trên có thể thấy TAND quận Tân Bình đang chịu sự quá tải trong việc giải quyết các vụ việc dân sự. Với thời gian hạn hẹp, các Thẩm phán không thể nghiên cứu hồ sơ vụ án một cách triệt để nên dễ dẫn đến tình trạng đến phiên họp và hòa giải, sau khi nghe các đương sự trình bày mới phát hiện cần thu thập thêm chứng cứ hoặc đưa thêm người làm chứng vào khiến việc giải quyết vụ án bị kéo dài. Bên cạnh đó, tồn tại thực trạng tâm lý “sợ hủy án”, “thà làm dư hơn thiếu” nên các Thẩm phán dễ dẫn đến yêu cầu đương sự giao nộp chứng cứ nhiều lần, mở phiên họp và hòa giải nhiều lần. Mặt khác, do không có sự phân định rõ ràng trách nhiệm làm rõ sự thật khách quan của

vụ án và trách nhiệm xác định các TLCC đã đủ để chứng minh cho yêu cầu của đương sự nên trong vụ án có những chứng cứ then chốt mà các bên đương sự không xuất trình hoặc Tòa án không thu thập được thì rất nhiều Thẩm phán ngại khi đưa ra phán quyết vì sợ rằng phán quyết đó không phù hợp với sự thật khách quan của vụ án. Bên cạnh đó, bất cập về thời điểm giao nộp chứng cứ, việc không quy định hậu quả của việc giao nộp chứng cứ trễ hay không giao nộp chứng cứ và chính tâm lý “sợ hủy án” đã buộc các Thẩm phán phải chấp nhận các chứng cứ mới và tiến hành lại thủ tục tố tụng, mất nhiều thời gian để giải quyết được một VADS. Vì thế, trong nhiều trường hợp bên bị đơn để kéo dài thời hạn giải quyết vụ án đã cố tình không giao nộp những chứng cứ quan trọng khi được Thẩm phán thông báo. Sau đó đến tận khi mở phiên tòa sơ thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm họ lại giao nộp những chứng cứ này. Những chứng cứ này có ảnh hưởng quan trọng tới việc xác định sự thật khách quan của vụ án và vấn đề xác định những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Do vậy, cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để xét xử lại. Như vậy, Thẩm phán cấp sơ thẩm có thể sẽ bị tính lỗi trong quá trình giải quyết vụ án và điều đó có nguy cơ ảnh hưởng tới việc tái bổ nhiệm sau này. Bởi vậy các Thẩm phán có xu hướng kéo dài thời gian giải quyết để có thời gian thu thập đầy đủ các chứng cứ thì mới tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

*Thứ tư*, công tác quản lý về nhân, hộ khẩu và các quy định pháp luật vẫn chưa đảm bảo việc buộc các đương sự, các cá nhân, cơ quan, tổ chức chấp hành Quyết định hay giấy triệu tập của Tòa. Dân số quận Tân Bình tính đến ngày 01/01/2018 là 466.540 dân (bao gồm cả nhân khẩu có đăng ký thường trú, nhưng đi nơi khác ở) 111.863 hộ [8, tr.2], với một số lượng lớn người dân như vậy và dựa theo quy định hiện nay, các cơ quan chức năng chỉ quản lý con người về mặt hộ khẩu chứ không quản lý được thực thể con người - nơi họ đang thực tế cư trú dẫn đến khi phát sinh tranh chấp Tòa án không tìm thấy địa chỉ nơi cư trú hiện nay của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chỉ có thể niêm yết các văn bản tố tụng cho đương sự, không đảm bảo được vai trò của việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Điều 384 BLTTDS 2004 có quy định biện pháp xử lý đối với bị đơn,

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập, song quy định này chưa bao giờ được Tòa án áp dụng trong thực tiễn, vì vậy mà BLTTDS hiện hành bãi bỏ quy định này. Việc không có một quy định chế tài nào để ràng buộc trách nhiệm của đương sự phải lên Tòa khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án khiến cho rất nhiều trường hợp, đương sự cố ý không ký nhận văn bản tố tụng của Tòa án, không đến Tòa án theo yêu cầu triệu tập. Việc này vô hình chung đã tạo điều kiện để đương sự cố tình kéo dài vụ án bởi vì nếu không thực hiện được thủ tục tổng đạt trực tiếp thì Tòa án phải tiến hành thủ tục niêm yết. Thời hạn để niêm yết một văn bản là 15 ngày, tổng thời gian để Tòa án niêm yết các văn tố tụng của mình cho bị đơn, người liên quan biết trong trường hợp họ từ chối nhận ít nhất đã là 75 ngày. Chưa kể đến thời gian để Tòa án nghiên cứu hồ sơ, chuẩn bị thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng của mình nhanh nhất cũng phải mất thêm khoảng 15 ngày. Như vậy, tổng thời gian mà Tòa án chỉ dành cho việc triệu tập bị đơn, người liên quan không hợp tác tham gia vào quá trình tố tụng nhanh nhất cũng mất tới 3 tháng. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì vẫn vắng mặt còn Tòa án vẫn phải thực hiện công việc niêm yết các văn bản tố tụng mặc dù biết họ sẽ không nhận và không tham gia. Lẽ ra BLTTDS phải có một cơ chế giải quyết vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút gọn hơn về các bước tố tụng trong trường hợp họ vắng mặt một cách hệ thống hoặc quy định một biện pháp chế tài có thể thực hiện được trên thực tế nhằm đảm bảo đương sự đến Tòa, đảm bảo sự tôn trọng pháp luật của các đương sự, hạn chế tâm lý xem thường pháp luật. Ngoài ra, việc niêm yết theo quy định của BLTTDS 2015 thì phải có xác nhận của đại diện tổ dân phố hoặc công an phường (Khoản 5 Điều 177). Quy định tưởng chừng như đơn giản nhưng hiện đang phát sinh rất nhiều vấn đề, rất nhiều tổ trưởng tổ dân phố từ chối hợp tác, từ chối ký vào biên bản của Tòa án do không có một cơ chế ràng buộc trách nhiệm của họ trong việc ký biên bản này, khiến cho việc hủy án do thủ tục tố tụng này vẫn tiếp tục diễn ra; hay để giải quyết được một vụ án mà bị đơn, người liên quan vắng mặt từ đầu đến hết quá



trình tố tụng thì Tòa án phải tiến hành thủ tục niêm yết ít nhất 06 lần, gây sự mệt mỏi, tốn thời gian không cần thiết cho Tòa án, tổ trưởng và công an.

Tóm lại, hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã phát huy được một phần vai trò mà các nhà làm luật hướng đến, tuy nhiên vẫn còn nhiều tồn tại với nhiều nguyên nhân từ chủ quan đến khách quan. Tác giả hy vọng những hạn chế này sẽ sớm được khắc phục để đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự trong VADS.

## **2.5. Giải pháp hoàn thiện các quy định về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ**

Trên cơ sở những hạn chế về lý luận, quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng các quy định về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng với định hướng nhằm phát huy tối đa vai trò hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, việc nghiên cứu và đề ra những đề xuất nhằm góp phần thực hiện tốt hơn hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ về lý luận và thực tiễn là rất cần thiết. Dưới đây là một số đề xuất mà qua quá trình nghiên cứu các quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng người viết đề ra nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa vai trò giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS:

### *2.5.1. Giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*

*Một là, về thời hạn giao nộp chứng cứ.* BLTTDS đã quy định việc giao nộp TLCC trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự là quyền và nghĩa vụ của đương sự. Việc thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mỗi một chủ thể có có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả giải quyết vụ án [2, tr.5]. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không thể đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết VADS theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Để đảm bảo thực hiện được yêu cầu này, tác giả cho rằng cần sửa quy định theo hướng mọi TLCC phải được giao nộp trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, những TLCC

được giao nộp sau phiên họp phải có lý do chính đáng, nếu không có lý do chính đáng Thẩm phán có quyền không xem xét TLCC này.

Về nguyên tắc, hồ sơ vụ án phải được “chốt” tại phiên họp, sau phiên họp các đương sự không có quyền bổ sung, thay đổi yêu cầu hay bổ sung TLCC nữa, sau phiên họp và hòa giải, Tòa án sẽ ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc tranh tụng thì mọi tình huống phát sinh sau khi Tòa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm dân sự. Tại phiên tòa đương sự chỉ được thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu và các TLCC cứ mới chỉ được chấp nhận nếu xuất trình được “lý do chính đáng” cũng như việc xét xử dựa trên nguyên tắc “chứng cứ đến đâu Tòa xử đến đó”. Với ý nghĩa này thì phiên họp mới đảm bảo việc đương sự nghiên cứu kỹ hồ sơ, xác định rõ ý kiến, yêu cầu của mình cũng như trách nhiệm trong việc giao nộp chứng cứ, đưa ra các yêu cầu trong thời hạn luật định, đảm bảo mọi TLCC được công bố công khai tại phiên họp.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nếu đương sự không đưa ra chứng cứ hoặc không có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, mà sau đó mới xuất trình chứng cứ hoặc có đơn yêu cầu cấp phúc thẩm thu thập thêm chứng cứ, thì cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn yêu cầu cũng như không xem xét chứng cứ mới đó để huỷ bản án sơ thẩm vì lý do việc điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ nếu đương sự không xuất trình được “lý do chính đáng”. Quy định như vậy cũng tương tự với quy định tại Khoản 2 Điều 339 BLTTDS năm 2003 của Liên Bang Nga “*Việc người kháng cáo phúc thẩm hoặc Kiểm sát viên đề nghị phúc thẩm dựa vào những chứng cứ mới chưa được xuất trình ở Tòa án cấp sơ thẩm chỉ được chấp nhận trong trường hợp nếu việc không thể xuất trình những chứng cứ đó ở Tòa án cấp sơ thẩm có lý do chính đáng*” [19]. Có như vậy mới thể hiện đúng tinh thần của pháp luật tố tụng hiện nay, là đề cao trách nhiệm của đương sự trong việc giao nộp chứng cứ, thực hiện đúng nguyên tắc tranh tụng,

giảm bớt gánh nặng cho Tòa án từ đó đảm bảo các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mang lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, cần phát triển hơn nữa những quy định về ngoại lệ nghĩa vụ chứng minh, theo tác giả thì ngoài một số trường hợp đã quy định tại Khoản 1 Điều 91 BLTTDS hiện hành, pháp luật cần quy định rõ trong trường hợp đương sự đang nắm giữ TLCC có ảnh hưởng quan trọng đến sự thật khách quan của vụ án thì khi có yêu cầu của Tòa án, đương sự có nghĩa vụ giao nộp TLCC, nếu không thực hiện được xác định là bên gây ra vi phạm hoặc “lỗi” trong quan hệ pháp luật dân sự đó và phải gánh chịu hậu quả bất lợi, có thể là bị thua kiện hoặc bị xem như đã vi phạm nghĩa vụ trong quan hệ dân sự đó. Quy định theo hướng này giúp Thẩm phán giải quyết được những vụ án đang bị “ách tắc” do một bên đương sự nắm giữ chứng cứ trọng yếu nhưng lại không hợp tác, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên đương sự có quá ít cơ hội để thu thập TLCC. Tuy nhiên cần cẩn trọng trong quy định này nhằm tránh đương sự lạm dụng cho những yêu cầu mình đưa ra nhưng không chứng minh được và trường hợp đương sự né tránh bằng việc cho rằng mình không còn lưu giữ chứng cứ này vì nhiều lý do thì có căn cứ để áp dụng hay không.

*Hai là*, cần sửa quy định theo hướng trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án thông báo cho đương sự biết về TLCC Tòa án đã thu thập để đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ theo quy định tại Khoản 8 Điều 70 BLTTDS 2015, hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo mà đương sự không có ý kiến gì về TLCC này thì Tòa án mở phiên họp. Quy định như trên đảm bảo sau khi Tòa án thu thập được đầy đủ TLCC cần có trong hồ sơ vụ án sẽ thông báo cho đương sự, đảm bảo quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự trước khi mở phiên họp đồng thời hạn chế việc Tòa án phải thông báo nhiều lần, gây tốn kém và tạo gánh nặng cho Tòa án mà không hiệu quả.

*Ba là*, bổ sung quy định về phương thức, thời hạn thực hiện nghĩa vụ sao gửi TLCC của đương sự, hậu quả khi đương sự không sao gửi TLCC cho các đương sự khác. Cần đưa những quy định ở Giải đáp số 01 thành quy định pháp luật trong Nghị quyết hướng dẫn BLTTDS 2015: *BLTTDS 2015 không quy định phương thức*

*đương sự sao gửi TLCC cho đương sự khác nên đương sự có quyền lựa chọn phương thức sao gửi TLCC cho đương sự khác (gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện...) và đương sự phải chứng minh với Tòa án đã sao gửi TLCC cho đương sự khác và Nguyên đơn phải gửi bản sao đơn khởi kiện, TLCC cho đương sự khác trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”.*

Điều 134, 134 BLTTDS Cộng hòa Pháp cũng có quy định: “*Thẩm phán ấn định thời hạn và nếu cần thì ấn định cả thể thức trao đổi giấy tờ, tài liệu; trường hợp vi phạm có thể bị phạt tiền để cưỡng chế. Thẩm phán có thể không xem xét những giấy tờ, tài liệu không được trao đổi trong thời gian thích hợp*”. Tác giả cho rằng các nhà làm luật nên sớm bổ sung quy định hậu quả pháp lý của việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn nghĩa vụ sao gửi TLCC cho những đương sự khác để đảm bảo đương sự chủ động thực hiện nghĩa vụ này và căn cứ để Tòa án giải quyết theo đúng quy định. Khi đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự giao nộp, cung cấp TLCC cho Tòa án thì họ phải sao gửi TLCC đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nếu đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không thực hiện nghĩa vụ sao gửi TLCC theo quy định nêu trên đúng thời hạn thì Tòa án có quyền không xem xét các TLCC này. Quy định này tránh được việc đương sự không thực hiện nghĩa vụ sao gửi TLCC cho đương sự khác và Tòa án không có quy định chế tài để áp dụng, buộc đương sự phải thực hiện.

Luật Trọng tài thương mại Điều 12 có quy định: “*Các bản giải trình, văn thư giao dịch và tài liệu khác của mỗi bên phải được gửi tới Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài với số bản đủ để mỗi thành viên trong Hội đồng trọng tài có một bản, bên kia một bản và một bản lưu tại Trung tâm trọng tài*”. Đây là quy định “rất minh bạch, công bằng trong việc tiếp cận thông tin trong vụ kiện giữa các bên tranh chấp và thành viên của hội đồng trọng tài” [1, tr.2]. Có thể tham khảo từ quy định này để xây dựng BLTTDS theo hướng: yêu cầu nguyên đơn khi nộp đơn khởi kiện

thì phải chuẩn bị một số lượng nhất định bản sao hồ sơ khởi kiện (được sao chụp từ hồ sơ khởi kiện gốc) để cung cấp cho Tòa án. Và Tòa án khi gửi thông báo thụ lý vụ án chỉ cần đính kèm các TLCC của hồ sơ được cung cấp sẵn đến bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, nếu quy định việc gửi các TLCC kèm theo thông báo thụ lý là trách nhiệm của Tòa án thì cần có sự nghiên cứu và quy định chi tiết thủ tục như thế nào, Tòa án có phải thực hiện như thủ tục tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý hay không?

*Bốn là, TLCC được công bố, công khai.* Như đã phân tích ở mục 2.4.1, việc công bố, công khai những văn bản do Tòa án, VKS phát hành không có giá trị pháp lý gì đối với nghĩa vụ chứng minh của các đương sự mà lại rất dễ bị đương sự lạm dụng để kéo dài thời gian giải quyết vụ án, chính vì vậy tác giả kiến nghị sửa đổi quy định: tại phiên họp, Thẩm phán công bố những TLCC do đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự giao nộp, cung cấp và những TLCC mà Tòa án thu thập được. Quy định này đảm bảo sự đồng bộ với quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự mà vẫn đảm bảo đương sự được công bố toàn bộ TLCC trong hồ sơ có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

*Năm là, quy định rõ Thẩm phán công bố tính hợp pháp của TLCC tại phiên họp.* Điều 211 BLTTDS 2015 có quy định trong biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ phải có quyết định của Tòa án về việc chấp nhận, không chấp nhận các yêu cầu của đương sự, đó là yêu cầu về chứng cứ, hay yêu cầu về việc giải quyết án nên cũng cần có hướng dẫn, giải thích thêm về vấn đề này. Tác giả kiến nghị nên hướng dẫn Thẩm phán phải ghi rõ trong biên bản phiên họp về tính hợp pháp của các TLCC được sử dụng làm cơ sở để giải quyết vụ án nhằm đảm bảo ý nghĩa thực tiễn của phiên họp giống như quy định trong BLTTDS Liên bang Nga [19].

*Sáu là, bãi bỏ quy định về thông báo kết quả phiên họp.* Như đã phân tích ở mục 2.3.2, tác giả cho rằng nghĩa vụ của đương sự là phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án vì vậy đương sự phải có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Nếu đương sự vắng mặt, đương sự phải làm văn bản gửi

lên Tòa án, đề nghị Tòa án hoãn phiên họp. Việc đương sự vắng mặt dù có lý do chính đáng hay không thì trách nhiệm của đương sự khi vắng mặt phiên họp là chủ động lên Tòa án, đề nghị được sao chụp biên bản phiên họp mà mình đã không tham gia. Việc đương sự vắng mặt tại phiên họp dù bất cứ lý do gì cũng xuất phát từ ý chí chủ quan của đương sự vậy tại sao Tòa án phải có trách nhiệm Thông báo kết quả phiên họp mà đương sự đã vắng mặt do lỗi chủ quan của mình. Chính vì vậy, tác giả kiến nghị bãi bỏ quy định về việc thông báo kết quả phiên họp cho đương sự.

#### *2.5.2. Giải pháp bảo đảm hiệu quả thực hiện giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*

*Một là, thời hạn yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, yêu cầu về chứng cứ, về người làm chứng.* Quy định hiện hành chỉ quy định chung chung bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã tạo kẽ hở cho đương sự không có thiện chí có thể lợi dụng. Đương sự muốn kéo dài việc giải quyết tranh chấp sẽ chờ đến thời điểm Tòa án chuẩn bị ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử thì mới đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hay yêu cầu về chứng cứ, về người làm chứng. Trong trường hợp này, dù hồ sơ đã đầy đủ chứng cứ, chuẩn bị ra quyết định mở phiên tòa, nay do có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập vụ án hay phát sinh chứng cứ mới, người làm chứng có thể ảnh hưởng đến nội dung vụ án mà không thể làm rõ tại phiên tòa, lại quay lại giai đoạn thụ lý làm vụ án có thể kéo dài thêm vài tháng nữa mới kết thúc được.

Do đó, cần sửa lại là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thụ lý vụ án, người nhận được thông báo phải nộp cho tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; đương sự có yêu cầu về chứng cứ, về người làm chứng phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp, nếu không đưa ra yêu cầu trong thời hạn luật định thì Tòa án có quyền không xem xét yêu cầu này. Sửa đổi như trên không xâm phạm, không hạn

chế quyền dân sự, cũng như quyền tố tụng của đương sự, mà lại đề cao trách nhiệm của đương sự, vì lợi ích của chính mình.

Hai là, nên có quy định pháp luật hướng dẫn về “lý do chính đáng” tại Khoản 4 Điều 96 BLTTDS là gì hoặc có thể quy định chung cho toàn bộ “lý do chính đáng” được các văn bản pháp luật TTDS quy định. Theo tinh thần của Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp phúc thẩm” của BLTTDS 2004 quy định về “lý do chính đáng” làm cho người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định: “Lý do chính đáng” là trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác (như: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải điều trị tại bệnh viện,...) làm cho người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định thì tương tự, chúng ta cũng có thể quy định: “lý do chính đáng” là trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác (như: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải điều trị tại bệnh viện,...) làm cho đương sự chậm giao nộp TLCC trong thời hạn luật định và đương sự phải xuất trình tài liệu chứng minh cho “lý do chính đáng” của mình. Chẳng hạn, trong vụ án “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Hạnh, bị đơn Phòng Công chứng số 4, Thành phố Hồ Chí Minh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phú Đức, ngày 22/8/2017 TAND quận Tân Bình ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết VADS số 402/2007/QĐST-DS, lúc 11 giờ 10 phút ngày 11/9/2017 Tòa án đã niêm yết quyết định cho ông Đức, do đi công tác nước ngoài đến ngày 16/9/2017 ông Đức mới về, đến ngày 20/9/2017 ông Đức nộp đơn kháng cáo trễ 02 ngày so với quy định. Trong Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 76/2017/QĐ-KCQH ngày 06/12/2017 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định “lý do kháng cáo quá hạn của ông Đức do bận đi công tác nước ngoài là không chính đáng, không thuộc các trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan”. Việc cấp phúc thẩm áp dụng lý do chính đáng trong trường hợp này hoàn toàn phù hợp nên trường hợp của Khoản 4 Điều 96

BLTTDS 2015 cũng nên được quy định tương tự, hạn chế trường hợp để đương sự lạm dụng kéo dài thời hạn giải quyết vụ án.

*Ba là*, quy định cơ chế đảm bảo bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trừ những trường hợp bất khả kháng. Điều 70 BLTTDS hiện hành có quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự là *“phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc”*. Tuy nhiên, BLTTDS 2015 lại không có chế tài xử lý trong trường hợp đương sự vi phạm nghĩa vụ này nên tình trạng đương sự không tuân thủ pháp luật diễn ra khá phổ biến. Việc Tòa án thiếu công cụ quyền lực là pháp luật để buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia vào quá trình tố tụng sẽ dẫn đến nhiều hệ quả xấu. Trước hết là gây ra sự thiếu tin cậy, thiếu tôn trọng từ xã hội đối với Tòa án cũng như các cơ quan công quyền nói chung. Khi khởi kiện đến Tòa án, mỗi nguyên đơn đều có niềm tin nội tại rằng: với quyền lực được nhà nước giao phó, Tòa án có thể bắt buộc bên còn lại phải tham gia đàm phán, buộc họ thực hiện nghĩa vụ đã cam kết hoặc phải chấm dứt các hành vi đang xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, với thực trạng trên, Tòa án không phải lúc nào cũng có thể đáp ứng được kì vọng của nguyên đơn. Và một khi đã mất đi sự tin tưởng vào cơ quan mà mình cầu viện, rất dễ dẫn đến việc nguyên đơn lựa chọn các cách thức khác nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn để giải quyết tranh chấp mà không thông qua Tòa án, cho dù đó là hành vi vi phạm pháp luật. Ngoài ra, thực trạng trên cũng đặt Tòa án vào tình thế khó khăn khi phải giải quyết nhiều thủ tục phức tạp, có thể liên quan đến chính quyền địa phương, điển hình là công tác phối hợp trong việc niêm yết. Trước những bất cập đó, một số bị đơn lợi dụng để khiêu nại hoặc gây áp lực từ nhiều phía đến Thẩm phán; và trong nhiều trường hợp, Thẩm phán sẽ có xu hướng tạo điều kiện không thuận lợi để buộc nguyên đơn phải rút đơn khởi kiện nhằm chấm dứt quá trình tố tụng. Như vậy, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp trong thực tiễn sẽ gặp nhiều hạn chế [11, tr.49-50]. Thực tế, Thẩm phán thường căn cứ vào trách nhiệm làm rõ sự thật khách quan của vụ án để yêu cầu nguyên đơn bổ sung TLCC



và giải thích trường hợp không giao nộp được chứng cứ thì có hậu quả như thế nào hay trường hợp yêu cầu không được chấp nhận thì phải “mất” tiền tạm ứng án phí..., quyền rút đơn khởi kiện là của nguyên đơn mà không ai có thể cưỡng ép, nhưng trong nhiều trường hợp, sau khi nghe Thẩm phán giải thích, nhận thấy không thể giao nộp TLCC mà Thẩm phán yêu cầu có khả năng dẫn đến “thua kiện” và “mất” tiền tạm ứng án phí thì nguyên đơn lựa chọn rút đơn khởi kiện. Chính vì vậy, theo quan điểm của tác giả, cần quy định những biện pháp chế tài khả thi nhằm buộc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có mặt tại Tòa án theo yêu cầu triệu tập. Trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tuân thủ từ 2 lần trở lên (trừ trường hợp họ đã có đơn yêu cầu vắng mặt hoặc vì lý do bất khả kháng) thì Tòa án được phép rút ngắn quy trình tố tụng, niêm yết nhiều lần. Quy định như vậy sẽ tránh được tình trạng thời gian giải quyết vụ án bị kéo dài, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho Tòa án cũng như những người tham gia tố tụng.

## **Tiểu kết Chương 2**

Kết quả nghiên cứu về thực tiễn áp dụng pháp luật tại TAND quận Tân Bình cho thấy vẫn còn tồn tại những bất cập khiến các quy định về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không đủ cơ chế đảm bảo để buộc đương sự tuân theo một cách triệt để, dễ dàng bị đương sự lạm quyền để gây trở ngại cho quá trình giải quyết vụ án, kéo dài thời hạn giải quyết vụ án và thậm chí hủy án.

Mặc dù BLTTDS hiện hành mới được áp dụng từ 01/7/2016 đến nay, nhưng căn cứ vào các số liệu và tình hình thực tiễn tại TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tác giả có một số đánh giá kết quả và đưa ra những hạn chế còn tồn tại trong thực tiễn, tìm ra nguyên nhân từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS. Cụ thể cần chú trọng, điều chỉnh các quy định về: thời hạn giao nộp chứng cứ, sự có mặt của các bên tham gia tố tụng, quy định cụ thể hơn về tiếp cận chứng cứ của đương sự, bảo đảm công khai chứng cứ nhưng vẫn không trở thành một quy định bị lợi dụng.... Với những giải pháp trên, tác giả mong muốn qua đó có thể ngày

càng nâng cao hiệu quả thực hiện giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ từ đó giảm bớt tỉ lệ án hủy, sửa liên quan đến vấn đề chứng cứ, hạn chế gây tổn kém và làm kéo dài thêm quá trình giải quyết VADS.

## KẾT LUẬN

BLTTDS 2015 được ban hành, thay thế cho BLTTDS 2004, đã có những thay đổi theo hướng tích cực, phần lớn tập trung vào các quy định để đảm bảo thực hiện tốt hơn quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Trong đó, vấn đề giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là một vấn đề nóng cốt được quan tâm để có những sửa đổi phù hợp với nguyên tắc tranh tụng hiện nay. Qua nghiên cứu hoạt động giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong TTDS, tác giả rút ra một số kết luận sau:

*Một là*, trong TTDS, các đương sự đóng vai trò trung tâm, nóng cốt trong việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án chỉ hỗ trợ trong các trường hợp luật định. Nếu các đương sự không giao nộp, hoặc giao nộp không đầy đủ TLCC trong quá trình giải quyết vụ án thì có thể phải chịu hậu quả bất lợi từ việc Tòa án sẽ giải quyết VADS theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ.

*Hai là*, pháp luật TTDS hiện nay về cơ bản đã đảm bảo cho đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các đương sự chủ động hơn trong việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, giảm khối lượng công việc cho Tòa án trong tình trạng các tranh chấp ngày một nhiều và phức tạp. Các đương sự ngày càng được tạo điều kiện tốt hơn trong việc giao nộp, tiếp cận TLCC. Lần đầu tiên pháp luật đã quy định về việc đảo nghĩa vụ chứng minh, trong một số trường hợp nhất định nghĩa vụ giao nộp chứng cứ sẽ thuộc về chủ thể được xem là có khả năng nắm giữ TLCC hơn một số chủ thể (được cho là yếu thế).

*Ba là*, việc nghiên cứu pháp luật về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã cho thấy quy định này đang bước đầu phát huy được vai trò của mình trong thực tiễn xét xử. Mặc dù trong lý luận và thực tiễn áp dụng vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém. Việc nghiên cứu các quy định của BLTTDS hiện hành so sánh với các quy định của BLTTDS 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) cho thấy những điểm sáng, tiến bộ hơn, xong thực tiễn thực hiện thời gian ngắn vừa qua vẫn còn tồn tại một số bất cập làm cho quá trình giải quyết VADS nói chung còn gặp nhiều khó khăn và vướng mắc. Bên cạnh đó nhận thức pháp luật của đương sự, người tiến

hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ còn chưa nhất quán.

*Bốn là*, thống nhất quy định về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có vai trò, ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc giải quyết VADS nhanh chóng và chính xác. Quy định pháp luật luôn mang tính chất tĩnh, còn các quan hệ và thực tiễn tố tụng thì lại mang tính động nên việc nghiên cứu, theo dõi, đánh giá kết quả về việc áp dụng quy định giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là rất cần thiết để kịp thời có những đề xuất giải pháp, hướng điều chỉnh sửa chữa để pháp luật không lạc hậu so với thực tế, để đảm bảo thực hiện tốt nhất vai trò của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và toàn diện hơn để TAND giải quyết các VADS có hiệu quả, góp phần bảo vệ tốt hơn các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, thúc đẩy hiệu quả giải quyết các vụ án trong TTDS.

*Năm là*, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được phát huy tối đa khi mà tố tụng tranh tụng lên ngôi. Chính vì vậy cần mở rộng tranh tụng hơn nữa trong TTDS, thay đổi từ tố tụng thẩm vấn sang tố tụng tranh tụng.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Châu Việt Bắc (2015) “Góp ý một số điều dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi để cải thiện môi trường kinh doanh”, [http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT\\_DUTHAO\\_LUAT/View\\_Detail.aspx?ItemID=365&TabIndex=5&YKienID=548](http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=365&TabIndex=5&YKienID=548), (13/10/2015);
2. Nguyễn Công Bình (2005) “Các quy định về chứng minh trong tố tụng dân sự”, Tạp chí *Luật học*, số Đặc san về Bộ luật tố tụng dân sự, tr.4-11;
3. Bộ chính trị (2005) *Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, ban hành ngày 02/6/2005, Hà Nội;
4. Bộ Tư pháp (2016) “Đề Cương Giới Thiệu Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự 2015”, <<http://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tl-pbgdpl/Pages/de-cuong.aspx?ItemId=213>>, (11/4/2016);
5. Chu Quang Duy (2018) “Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo Bộ luật Tố tụng dân sự 2015”, <<http://tapchitoaan.vn/bai-viet/nguyen-cuu/phiien-hop-kiem-tra-viec-giao-nop-tiep-can-cong-khai-chung-cu-va-hoa-giai-theo-bltttds-2015>>, (19/3/2018);
6. Đặng Quang Dũng và Nguyễn Thị Minh (2016) “Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015”, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 14, tr.19-21;
7. Ngô Vĩnh Bạch Dương (2015) “Nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng”, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số 7, tr. 22-31;
8. Đảng bộ quận Tân Bình (2018) *Báo cáo tình hình công tác 6 tháng đầu năm 2018*, Hồ Chí Minh;
9. Phan Thị Thu Hà (2018) “Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về chứng cứ, chứng minh và một số đề xuất, kiến nghị”, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 8, tr.25-32;
10. Nguyễn Minh Hằng, Bùi Xuân Trường (2016) “Thời điểm cung cấp chứng cứ trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015”, Tạp chí *Nghề luật*, số 2, tr.9-14,29;

11. Vũ Đức Hoàng (2009) *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân cấp huyện*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

12. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2012) *Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự*, ban hành ngày 03/12/2012, Hà Nội;

13. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2012) *Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự*, ban hành ngày 03/12/2012, Hà Nội;

14. Trương Việt Hồng (2014) *Hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;

15. Vũ Thế Hùng, Hồng Hạnh, Minh Nguyệt dịch (2006) *Khái quát hệ thống pháp luật Hoa Kỳ*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội;

16. Vũ Trọng Hùng, Nguyễn Đăng Dung, Vũ Trọng Khải, Phan Thăng (2000) *Từ điển Pháp luật Anh - Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh;

17. Bùi Thị Huyền (2016) “Thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015”, Tạp chí *Kiểm sát*, số 10, tr.47-52;

18. JICA (2000) *Luật Nhật Bản, tập 2: 1997-1998*, Nxb Thanh niên, Hà Nội;

19. Nguyễn Ngọc Khánh (chủ biên) (2005) *Bộ luật tố tụng dân sự Liên Bang Nga*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;

20. Nguyễn Sơn Lâm (2014) “Thực trạng của việc giao nộp, thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính và một số kiến nghị hoàn thiện”, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 16, tr.24-27;

21. Nguyễn Lâm (2000) *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh;
22. Đỗ Xuân Lâm (2017) “Khái niệm, nội dung, hình thức tiếp cận pháp luật”, <<http://pbgdpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/trao-doi-kinh-nghiem.aspx?ItemID=74>>, (21/02/2017);
23. Michel Fromont (2006) *Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới*, Trương Quang Dũng dịch, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
24. Phan Nguyễn Bảo Ngọc (2017) “Một số quyền của đương sự tại “phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”, *Hội thảo Quyền tiếp cận công ty trong pháp luật dân sự*, tr. 205-210;
25. Nhà Pháp luật Việt – Pháp (1998) *Bộ luật Tố tụng dân sự của nước Cộng Hòa Pháp*, Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội;
26. Nhà Pháp luật Việt – Pháp (1998) *Kỷ yếu Hội thảo pháp luật Tố tụng dân sự ngày 7,8 và 9/10/1998*, Hà Nội;
27. Trịnh Thị Oanh (2017) *Nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong tố tụng dân sự từ thực tiễn xét xử Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội;
28. Nguyễn Thị Hoài Phương (chủ biên) (2015) *Bình luận những điểm mới trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Hồ Chí Minh;
29. Quốc hội (2004) *Bộ luật Tố tụng Dân sự*, ban hành ngày 15/6/2004, Hà Nội;
30. Quốc hội (2015) *Bộ luật Tố tụng Dân sự*, ban hành ngày 25/11/2015, Hà Nội;
31. Quốc hội (2013) *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, ban hành ngày 28/11/2013, Hà Nội;
32. Quốc hội (2015) *Luật Tố tụng Hành chính*, ban hành ngày 25/11/2015, Hà Nội;

33. Quốc hội (2010) *Luật Trọng tài Thương mại*, ban hành ngày 17/6/2010, Hà Nội;

34. Quốc hội (2012) *Nghị quyết số 37/2012/QH13 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013*, ban hành ngày 23/11/2012, Hà Nội;

35. Quốc hội (2013) *Nghị quyết số 63/2013/QH13 về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm*, ban hành ngày 27/11/2013, Hà Nội;

36. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2015) “Thu thập chứng cứ trong giải quyết vụ việc dân sự - những khó khăn vướng mắc và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 01, tr. 26-30;

37. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2014) *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2014*, Hồ Chí Minh;

38. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2015) *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2015*, Hồ Chí Minh;

39. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2016) *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2016*, Hồ Chí Minh;

40. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2017) *Báo cáo công tác chuyên môn năm 2017*, Hồ Chí Minh;

41. Tòa án nhân dân quận Tân Bình (2018) *Báo cáo sơ kết công tác chuyên môn 6 tháng đầu năm năm 2018*, Hồ Chí Minh;

42. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2016) *Bản án số 1083/2016/DS-PT*, ban hành ngày 20/9/2016, Hồ Chí Minh;

43. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2016) *Quyết định giải quyết việc kháng cáo số 1268/2016/QĐST-PT*, ban hành ngày 01/12/2016, Hồ Chí Minh;

44. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2017) *Bản án số 390/2017/DS-PT*, ban hành ngày 20/4/2017, Hồ Chí Minh;

45. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2017) *Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 76/2017/QĐ-KCQH*, ban hành ngày 06/12/2017, Hồ Chí Minh;



46. Tòa án nhân dân Tối cao (2017) *Giải đáp số: 01/2017/GĐ-TANDTC một số vấn đề nghiệp vụ*, ban hành ngày 07/4/2017, Hà Nội;
47. Hà Thái Thơ (2013) *Hoạt động thu thập chứng cứ trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;
48. Trường Đại học luật Hà Nội (1999) *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
49. Trường đại học luật Hà Nội (2015) *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
50. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2013) *Tập bài giảng Lý luận về pháp luật*, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Hồ Chí Minh;
51. Trần Anh Tuấn (2017) *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, Nxb Tư pháp, Hà Nội;
52. Vũ Thanh Tuấn (2018) “Bàn về một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015”, Tạp chí *Tòa án nhân dân*, số 9, tr.41-43;
53. Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình (2018) *Tham luận Nâng cao chất lượng kiểm sát và kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm*, Hồ Chí Minh;
54. Viện Ngôn ngữ học (2002) *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh;
55. Viện Ngôn ngữ học (2006) *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội-Đà Nẵng;
56. Viện Ngôn ngữ học (2002) *Từ điển tiếng việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh;
57. Bùi Thuận Yên (2016) “Về giao nộp chứng cứ - điểm mới theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự”, Tạp chí *Quản lý Nhà nước*, số 245, tr.114-116.